

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 258/TTTr-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2018



TỜ TRÌNH

Về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018;
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2019 - tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2019 như sau:

A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thực hiện thu NSNN năm 2018: 8.961 tỷ đồng, đạt 140,7% dự toán năm, bằng 141,2% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.861 tỷ đồng, đạt 155,1% dự toán tỉnh giao, bằng 146,8% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa là 3.375 tỷ đồng, đạt 107,7% dự toán tỉnh giao, bằng 117,7% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.100 tỷ đồng, đạt 84,6% dự toán năm và bằng 110,8% so với cùng kỳ.

Dự kiến có 04 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán, đó là: Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh đạt 90,7%; Thu từ DNNN trung ương đạt 90,5%; Thu từ DNNN địa phương đạt 85,7%; Thu phí, lệ phí đạt 72,1% dự toán năm.

Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2018: Dự kiến có 9/10 huyện, thành phố đạt dự toán giao. Riêng huyện Lục Ngạn đạt 96,5% dự toán tỉnh giao.

Trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến có 7/10 huyện đạt dự toán giao. Có 3/10 huyện không đạt dự toán giao: Lục Ngạn 94,1%; Lục Nam 88%; Tân Yên 81,2%.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 19.068 tỷ đồng, bằng 139,5% dự toán.

III. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 18.949 tỷ đồng, bằng 139,8% dự toán năm. Chi tiết một số lĩnh vực như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 7.751 tỷ đồng, bằng 178,2% kế hoạch vốn.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 9.539 tỷ đồng, bằng 107,4% dự toán năm và tăng 12,4% so cùng kỳ.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): Ước thực hiện 121,3 tỷ đồng, bằng 122,2% dự toán, tăng 33,6% so cùng kỳ; chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp tăng so dự toán và cùng kỳ do chi chuyển nguồn năm trước sang 22 tỷ đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Ước thực hiện cả năm 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

5. Chi chuyển nguồn: Ước thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2019 là 1.536,7 tỷ đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dự tạm ứng vốn đầu tư XDCB 220 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 30 tỷ đồng; chuyển nguồn vượt thu tiền đất 600 tỷ đồng,...

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NĂM 2018

1. Ưu điểm

1.1. Kết quả thu NSNN trên địa bàn cơ bản đạt khá, vượt 40,7% dự toán, tăng 41,2% so cùng kỳ. Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) tăng 7,7% so dự toán, tăng 17,7% so cùng kỳ.

1.2. Cơ quan thu, các ngành, các cấp đã nỗ lực cố gắng, thực hiện khá đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu ngân sách như: kiểm soát hóa đơn, kẹp chì xăng dầu, thu thuế kinh doanh vận tải, rà soát và tăng mức thuế khoán, thu hồi nợ đọng thuế...

1.3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chú trọng và tăng cường quản lý, điều hành chi ngân sách có kỷ cương, kế hoạch, nề nếp, chặt chẽ, tiết kiệm, đảm bảo trong dự toán được giao, hạn chế tối đa bổ sung dự toán. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính – ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Chủ động kiểm soát, rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, tiết kiệm triệt để các khoản chi; đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương như hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,...

1.4. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, khắc phục tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán, giảm mạnh nợ đọng xây dựng cơ bản.

1.5. Chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra, góp phần nâng cao kỷ luật tài chính, quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách ngày càng chặt chẽ, hiệu quả.

2. Những hạn chế

2.1. Còn 04/13 lĩnh vực thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) không hoàn thành dự toán.

2.2. Một số khoản thu chưa có tính bền vững, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa kịp thời, triệt để; quản lý các nguồn thu tại xã có nơi chưa chặt chẽ. Công tác dự báo, giao dự toán thu chưa sát dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán và cùng kỳ như: thu tiền sử dụng đất, tăng 133,8%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 107,7% dự toán giao.

2.3. Công tác chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế tuy đã có chuyển biến, song chưa đạt kết quả như mong muốn; việc xử lý nợ đọng thuế chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu, tổng số tiền thuế nợ đọng cao hơn cùng kỳ.

2.4. Giao dự toán chi có nội dung còn chậm, chưa sát; còn xảy ra vi phạm trong quản lý tài chính, ngân sách về trình tự, thủ tục, kỷ cương tài chính, nhất là cấp huyện, cấp xã.

2.5. Công tác thực hiện sau kết luận thanh tra, kiểm toán còn hạn chế.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

Căn cứ văn bản hướng dẫn của Trung ương, Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý ngân sách các cấp chính quyền địa phương và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của ngân sách các cấp chính quyền địa phương; dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng và phân bổ như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

1. Dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính, Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2019 của tỉnh.

2. Dự báo, đánh giá giao dự toán thu NSNN sát với tình hình thực tế, nhất là thu tiền sử dụng đất.

3. Phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật NSNN. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công theo kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh.

5. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao;

6. Bố trí kinh phí xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông theo nội dung, phân bổ trên cơ sở dự toán và tỷ lệ theo tinh thần Thông tư số 01/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

7. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện thành phố kinh phí: thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.390.000 đồng/tháng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần chênh lệch tăng thêm so với mức cũ); Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; hỗ trợ đại hội của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội;...

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán thu NSNN năm 2019: 8.156 tỷ đồng, bằng 114% dự toán Trung ương giao, bằng 91% ước thực hiện năm 2018, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

- Thu nội địa: 6.856 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 28 tỷ đồng, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 3 tỷ đồng), bằng 117,1% dự toán trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa là 3.825 tỷ đồng, bằng 100% so dự toán Trung ương giao, bằng 113,3% ước thực hiện năm 2018.

III. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi NSNN năm 2019: 14.776 tỷ đồng, bằng 107,2% dự toán Trung ương giao, bằng 109% dự toán năm 2018. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.843 tỷ đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 28 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương 2,2 tỷ đồng), bằng 126% dự toán Trung ương giao, bằng 111% dự toán năm 2018, đạt tỷ trọng 32,8% tổng chi NSNN, cao hơn dự toán năm 2018 (32,1%).

- Chi thường xuyên: 9.552 tỷ đồng, bằng 107,7% dự toán năm 2018, chiếm 64,7% tổng chi NSNN, thấp hơn dự toán năm 2018 (65,5%) . Trong đó: Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo 4.356 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 7,5% so dự toán năm 2018; các lĩnh vực còn lại 5.197 tỷ đồng, bằng 107,9% so dự toán năm 2018.

Trong chi thường xuyên đã bố trí chi cho tăng mức tiền lương cơ sở theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP và các chế độ, chính sách do Trung ương và địa phương ban hành.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% so dự toán năm 2018.

- Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 122 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 122,5% dự toán năm 2018.

- Dự phòng ngân sách: 258 tỷ đồng, bằng 108,4% dự toán Trung ương giao, bằng 116,7% so dự toán năm 2018.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

1. Về thu Ngân sách nhà nước

1.1. Chỉ đạo các cơ quan thu tích cực, chủ động và phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt các biện pháp quản lý, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; tránh thất thu, nợ đọng thuế, đảm bảo tỷ lệ nợ đọng thuế tối đa 5% số thu NSNN, giảm số tiền nợ đọng thuế tại thời điểm 31/12/2019 thấp hơn so thời điểm 31/12/2018; ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế.

1.2. Quan tâm bồi dưỡng, nâng cao chất lượng các nguồn thu; nâng cao khả năng dự báo, rà soát, đánh giá, giao kế hoạch thu sát khả năng thu; kịp thời có biện pháp đẩy mạnh thu các khoản có số thu cao, các khoản khó thu, hực thu, phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán thu.

1.3. Tích cực đôn đốc thu kịp thời các khoản thuế truy thu và phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào NSNN. Thực hiện các biện pháp quyết liệt trong thu hồi nợ đọng thuế, trong đó phối hợp với các ngành kiên quyết không chấp thuận các dự án đầu tư mới, thành lập mới doanh nghiệp hoặc mở rộng dự án đối với các chủ đầu tư, chủ doanh nghiệp không thực hiện nghiêm nghĩa vụ thuế với nhà nước.

1.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời, nghiêm túc tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực thuế. Triển khai thực hiện hiệu quả các đề án, chỉ thị về việc tăng cường quản lý, chống thất thu NSNN; xây dựng, sửa đổi bổ sung các đề án nhằm tăng cường quản lý, chống thất thu ngân sách.

1.5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp NSNN giữa cơ quan Thuế - Tài chính - Kho bạc - Hải quan.

2. Về chi Ngân sách nhà nước

2.1. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chi NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi NSNN theo dự toán, từng bước thực hiện giảm tỷ lệ chi thường xuyên, tăng tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN.

Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi trong quá trình chấp hành dự toán để tạo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh.

2.2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án trọng điểm. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm thực chất, công khai, minh bạch, từng bước áp dụng đấu thầu rộng rãi qua mạng. Tập trung nguồn lực hoàn thành hỗ trợ xi măng thực hiện cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông nông thôn; kinh phí phục vụ công tác sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, thôn, tổ dân phố; kinh phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình vệ sinh trong các cơ sở y tế, trường học công lập trên địa bàn tỉnh.

2.3. Thực hiện điều hành chi chặt chẽ, tiết kiệm; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; hạn chế tối đa việc bổ sung dự toán trong năm; không điều chỉnh dự toán NSNN đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách sau ngày 15/11 hằng năm (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự toán theo quy định tại Điều 52 Luật NSNN); quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng, nguồn tăng thu, nguồn cải cách tiền lương; dành tối thiểu 50% nguồn dự phòng để bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp (nếu có) và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách. Chỉ thực hiện chuyển nguồn sang năm sau thực hiện đối với những khoản chi chưa thực hiện hoặc chưa chi hết theo quy định của Luật NSNN; thực hiện nghiêm thu hồi, hủy dự toán những khoản dự toán chi không được chuyển nguồn và không bổ sung dự toán ngân sách năm sau để đảm bảo cho các khoản chi này.

2.4. Tiếp tục triển khai thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

2.5. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với công tác quản lý tài chính, ngân sách.

2.6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tài chính ngân sách để đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích nhất là tình hình quản lý, sử dụng kinh phí NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập; các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

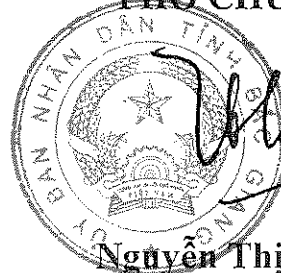
Trên đây là Tờ trình về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018; Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2019. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. / *ndr*

(Kèm theo Tờ trình: (1) Báo cáo chi tiết; (2) Dữ thảo Nghị quyết; (3) các bảng biểu số liệu)

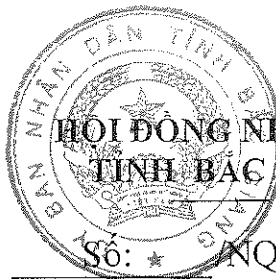
Nơi nhận: *đ*

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐEBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Số: * ANQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Dự toán ngân sách nhà nước
và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018, Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2019:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.156.000 triệu đồng.
- Trong đó: + Thu nội địa: 6.856.000 triệu đồng.
- + Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300.000 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 14.773.925 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 14.776.125 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 2.200 triệu đồng.
- Tổng số vay để trả nợ gốc trong năm: 69.200 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2019 *(có biểu chi tiết kèm theo)*.

Các sở, ban, ngành triển khai giao và công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 đến từng đơn vị, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu chi ngân sách; phân bổ dự toán ngân sách cấp mình và phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thành phố cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Khi sử dụng số tăng thu ngân sách cấp tỉnh, bổ sung dự toán cho các địa phương, đơn vị và phân bổ một số mục chi ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tỉnh;
- Cổng thông tin “Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

Số: *ML* /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018;
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2019;
Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2019 - 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019.

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 như sau:

A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thực hiện thu NSNN năm 2018: 8.961 tỷ đồng, đạt 140,7% dự toán năm, bằng 141,2% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.861 tỷ đồng, đạt 155,1% dự toán tỉnh giao, bằng 146,8% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa là 3.375 tỷ đồng, đạt 107,7% dự toán tỉnh giao, bằng 117,7% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.100 tỷ đồng, đạt 84,6% dự toán năm và bằng 110,8% so với cùng kỳ. Dự kiến có 04 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán, đó là: Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh đạt 90,7%; Thu từ DNNN trung ương đạt 90,5%; Thu từ DNNN địa phương đạt 85,7%; Thu phí, lệ phí đạt 72,1% dự toán năm.

Cụ thể một số lĩnh vực thu chủ yếu sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương

Ước thực hiện cả năm 380 tỷ đồng, bằng 90,5% dự toán tỉnh giao, bằng 105,4% so năm 2017. Dự báo hụt thu khoảng 40 tỷ đồng. Nguyên nhân giảm do tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, mặt khác khi thảo luận dự toán Trung ương đánh giá cả năm khu vực này phải đạt 390 tỷ đồng, nhưng thực tế chỉ thực hiện được 360 tỷ đồng (hụt 30 tỷ đồng), đạt 83,9% dự toán. Năm 2018, Trung ương giao 420 tỷ đồng, tăng so với thực hiện năm 2017 là 16,6%, trong khi đó bình quân 5 năm khu vực này cơ bản không tăng trưởng.

1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương

Ước thực hiện cả năm 90 tỷ đồng, bằng 85,7% dự toán tỉnh giao, bằng 81,8% so năm 2017, dự báo hụt thu khoảng 15 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Công ty cổ phần May Bắc Giang thực hiện chia tách công ty thành 3 doanh nghiệp mới và được hoạt động thuộc khu vực doanh nghiệp công thương nghiệp- dịch vụ ngoài quốc doanh.

1.3. Khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Ước thực hiện cả năm 670 tỷ đồng, bằng 103,2% dự toán tỉnh giao, tăng 29,4% so năm 2017. Nguyên nhân tăng:

- Có 02 doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2017 được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN, tuy nhiên doanh nghiệp lựa chọn miễn thuế từ năm 2018, nên đầu năm 2018 có số nộp ngân sách sau quyết toán thuế TNDN của năm 2017: Công ty TNHH S-Connect BG Vina, nộp 21,6 tỷ đồng; Công ty TNHH MPLUC Hà Nội, nộp 12 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp hết thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế và kinh doanh có hiệu quả nên có số nộp thuế TNDN tăng, như: Công ty TNHH Basf Việt Nam-CN Bắc Giang, nộp 18 tỷ đồng, TNHH Fuhong, nộp 13,5 tỷ đồng; Công ty TNHH Hosiden Việt Nam, nộp 12,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Jeil-Tech Vina, nộp 7,4 tỷ đồng, Công ty TNHH Si FLEX Việt Nam, nộp 5,8 tỷ đồng.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh

Ước thực hiện cả năm 658 tỷ đồng, bằng 90,7% dự toán tỉnh giao, tăng 15,8% so năm 2017 nhưng vẫn không hoàn thành dự toán là do các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản có quy mô nhỏ và vừa, tình hình sản xuất kinh doanh không ổn định, máy móc thiết bị chậm đổi mới. Mặt khác năm 2017, khi thảo luận dự toán đánh giá cả năm khu vực này phải đạt 620 tỷ đồng, nhưng thực tế chỉ thực hiện được 576 tỷ đồng (hụt 44 tỷ đồng), đạt 83,4% dự toán. Năm 2018, Trung ương giao 725 tỷ đồng, tăng so với thực hiện năm 2017 là 25,8% (trong khi đó tăng trưởng bình quân 5 năm khu vực này chỉ đạt 18,5%). Dự báo hụt thu khu vực này 73 tỷ đồng.

3. Thu tiền sử dụng đất

Ước thực hiện cả năm 4.454 tỷ đồng, bằng 233,8% dự toán tỉnh giao, tăng 81% so năm 2017. Nguyên nhân tăng: Dự báo giao dự toán chưa sát; các huyện, thành phố tập trung làm tốt hơn công tác giải phóng mặt bằng, đấu giá đất, thu tiền sử dụng đất và thường xuyên rà soát đơn đốc, thu nộp triệt để tiền sử dụng đất đối với các quyết định giao đất đã hoàn thiện hồ sơ, góp phần tăng thu tiền sử dụng đất lớn so với dự toán.

4. Thuế thu nhập cá nhân

Ước thực hiện cả năm 440 tỷ đồng, bằng 120,5% dự toán tỉnh giao, tăng 42,3% so năm 2017. Nguyên nhân tăng là do một số đơn vị trả tiền thưởng và lợi nhuận được chia vào cuối năm 2017 và kê khai quyết toán nộp ngân sách vào đầu năm 2018 khoảng 25 tỷ đồng, như: Công ty TNHH HANA Kovi Việt Nam, nộp 3,9 tỷ đồng; Công ty TNHH Haem Vi na, nộp 1,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Việt Thắng, nộp 1,9 tỷ đồng; Công ty CP May XK Hà Phong, nộp 2,2 tỷ đồng,... và thu từ đầu tư vốn được chia cuối năm 2017, kê khai nộp NSNN đầu năm 2018 là 12 tỷ đồng.

5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Ước thực hiện cả năm 11,2 tỷ đồng, bằng 112% dự toán năm. Nguyên nhân do làm tốt công tác lập bộ, đã đưa cơ bản các đối tượng chịu thuế vào lập bộ, phát động thi đua thu thuế, tổ chức thu thuế tập trung.

6. Thu tiền thuê đất

Ước thực hiện cả năm 135 tỷ đồng, bằng 207,7% dự toán tỉnh giao, bằng 110,6% so năm 2017. Nguyên nhân tăng chủ yếu do một số đơn vị nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất với số tiền khoảng 85 tỷ đồng, như: Công ty TNHH DYM Vina, nộp 11,2 tỷ đồng; Công ty CP QNK Bắc Giang, nộp 9,3 tỷ đồng; HTX Đức Thắng, nộp 4,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Thương mại Bình Anh, nộp 3,3 tỷ đồng,...

7. Thu xổ số kiến thiết

Ước thực hiện cả năm 27 tỷ đồng, bằng 108% dự toán tỉnh giao, bằng 122,6% so năm 2017. Nguyên nhân tăng do Công ty TNHH một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam tại Bắc Giang đi vào hoạt động, năm 2018 ước nộp ngân sách được 7,5 tỷ đồng.

8. Thu thuế bảo vệ môi trường

Ước thực hiện cả năm 270 tỷ đồng, bằng 122,7% dự toán năm, bằng 113,1% so năm 2017. Nguyên nhân tăng do Công ty Xăng dầu Hà Bắc, sản lượng tiêu thụ xăng dầu tháng 12/2016, công ty tạm tính và nộp ngay trong tháng 12/2016, dẫn đến tháng 01/2017 số nộp giảm 12,5 tỷ đồng; Công ty Xăng dầu Bình Minh, thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2017, năm 2018 ước nộp ngân sách được 25 tỷ đồng.

9. Thu phí, lệ phí

Ước thực hiện cả năm 98 tỷ đồng, bằng 72,1% dự toán tỉnh giao, bằng 84% so năm 2017. Dự báo hụt thu 38 tỷ đồng. Nguyên nhân giảm do năm 2017, một số xã có phí đò, bến bãi, phí chợ đã đấu thầu và nộp ngân sách một lần, như: xã Tiên Sơn, nộp 500 triệu đồng; xã Vân Hà, nộp 200 triệu đồng; thị trấn Nénh, nộp 500 triệu đồng, ... và một số loại phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá.

10. Thu lệ phí trước bạ

Ước thực hiện cả năm 346 tỷ đồng, bằng 130,6% dự toán tỉnh giao, bằng 130,7% so với năm 2017. Lệ phí trước bạ là nguồn thu không ổn định, thực tế phát sinh đến đâu thu hết tới đó, không có số nợ đọng, phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu tiêu dùng của dân cư.

11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản

Ước thực hiện cả năm 30 tỷ đồng, bằng 120% dự toán tỉnh giao, bằng 95,3% so năm 2017.

12. Thu khác ngân sách

Ước thực hiện cả năm 224 tỷ đồng, bằng 172,3% dự toán tỉnh giao, bằng 115,1% so năm 2017. Trong đó: thu khác ngân sách trung ương 82 tỷ đồng (thu phạt ATGT 55 tỷ đồng, phạt do ngành thuế thực hiện 14 tỷ đồng, phạt do các ngành khác thực hiện 13 tỷ đồng), bằng 134,4% dự toán giao; thu khác ngân sách địa phương 142 tỷ đồng, chủ yếu là khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (90 tỷ đồng). Nếu loại trừ khoản thu này, ước thực hiện thu khác ngân sách 134 tỷ đồng, bằng 103,1% dự toán giao.

13. Thu cố định tại xã

Ước thực hiện cả năm 23 tỷ đồng, bằng 116,3% dự toán tỉnh giao.

14. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế

Ước thực hiện cả năm 5,4 tỷ đồng, bằng 154,3% so dự toán tỉnh giao, bằng 156,3% so năm 2017.

15. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện cả năm 1.100 tỷ đồng, bằng 84,6% dự toán năm, bằng 110,8% so năm 2017. Nguyên nhân không hoàn thành dự toán do các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc thiết bị trong Khu công nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất ổn định nên số thu không tăng. Mặt khác, hàng hóa làm thủ tục tại đơn vị chủ yếu là hàng gia công, sản xuất xuất khẩu (thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng: 142 doanh nghiệp), doanh nghiệp chế xuất (thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, giá trị gia tăng: 62 doanh nghiệp) nên không có số thu ngân sách thuộc các đối tượng này.

* Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2018: Dự kiến có 9/10 huyện, thành phố đạt dự toán giao (gồm: Lạng Giang 344,5%; Yên Dũng 325,7%; Tân Yên 211%; Hiệp Hòa 182,1%; Việt Yên 166,4%; Lục Nam 165,2%; Thành phố Bắc Giang 162,7%; Yên Thế 142,4%; Sơn Động 121%); riêng huyện Lục Ngạn đạt 96,5% dự toán tỉnh giao.

Trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến có 7/10 huyện đạt dự toán giao (gồm: Lạng Giang 130,7%; Yên Dũng 122,9%; Hiệp Hòa 115,1%; Yên Thế 113,3%; Sơn Động 110,8%; Thành phố Bắc Giang 104,3%; Việt Yên 102,8%). Có 3/10 huyện không đạt dự toán giao: Lục Ngạn 94,1%; Lục Nam 88%; Tân Yên 81,2% so với dự toán.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 19.068 tỷ đồng, bằng 139,5% dự toán tỉnh giao, bao gồm:

1. Thu điều tiết ngân sách địa phương từ các nguồn thu trên địa bàn: 7.572 tỷ đồng, bằng 156% dự toán năm;
2. Thu bổ sung cân đối: 6.282 tỷ đồng, bằng 100% dự toán;
3. Thu bổ sung có mục tiêu: 2.950 tỷ đồng, bằng 116,5% dự toán năm;
4. Thu chuyển nguồn: 2.113 tỷ đồng;
5. Thu kết dư ngân sách: 150 tỷ đồng.

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ ĐỘNG THUẾ

1. Kết quả thu nợ đọng tiền thuế đến ngày 31/12/2017: 491,4 tỷ đồng (Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương 37,2 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương 131,3 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 32,1 tỷ đồng và khu vực ngoài quốc doanh được 290,8 tỷ đồng). Trong đó:

- Nợ có khả năng thu 255,5 tỷ đồng;
- Nợ chờ xử lý 2 tỷ đồng;
- Nợ đang khiếu nại 1,2 tỷ đồng;
- Nợ khó thu 232,7 tỷ đồng.

2. Kết quả thu nợ đọng tiền thuế tính đến ngày 31/10/2018: 1.453 tỷ đồng. Trong đó: Thu nợ năm 2017 chuyển sang 178 tỷ đồng; thu nợ phát sinh năm 2018: 1.275 tỷ đồng

3. Tổng số thuế nợ đọng tính đến 31/10/2018: 566,2 tỷ đồng (khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương là 45,1 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp nhà nước

địa phương là 149,6 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 42,8 tỷ đồng và khu vực ngoài quốc doanh là 328,7 tỷ đồng). Tăng 74,8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2017 (566,2 tỷ đồng – 491,4 tỷ đồng) chủ yếu do tiền chậm nộp 10 tháng đầu năm 2018 tăng khoảng 45 tỷ đồng (bình quân 4,5 tỷ đồng/tháng) và Công ty TNHH Khải Hồng nợ tiền thuê đất một lần 21 tỷ đồng, ngoài ra còn một số doanh nghiệp nợ luân chuyển chưa kịp thời nộp NSNN. Trong đó:

- Nợ có khả năng thu 307,3 tỷ đồng.
- Nợ chờ xử lý 1,8 tỷ đồng;
- Nợ đang khiếu nại 1,2 tỷ đồng;
- Nợ khó thu 255,9 tỷ đồng.

Tỷ lệ tiền thuế nợ có khả năng thu so với tổng thu nội địa 10 tháng năm 2018 trên địa bàn bằng 4,4% (307,3 tỷ đồng/6.922 tỷ đồng).

4. Nguyên nhân tình trạng nợ đọng thuế

4.1. Nguyên nhân chủ quan

Nhiều doanh nghiệp chưa tuân thủ pháp luật, còn dậm dưa, chây ỳ không nộp kịp thời tiền thuế vào NSNN.

4.2. Nguyên nhân khách quan

- Một số doanh nghiệp giải thể, đóng cửa, hoặc ngân hàng, tòa án đang phong tỏa tài sản, bỏ trốn mất tích... làm tăng số nợ khó thu, như: Công ty cổ phần Xây lắp thủy lợi Bắc Giang, nợ 12,894 tỷ đồng; Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang, nợ 1,280 tỷ đồng; Công ty cổ phần Chế biến nông sản thực phẩm Bắc Giang, nợ 4,206 tỷ đồng; Công ty Hưng Lộc (Đã chết), nợ 1,360 tỷ đồng; Công ty gỗ Mỹ nghệ Phan Nam liên quan hình sự, nợ 1,258 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ, không có hiệu quả, khó khăn về tài chính nên không có nguồn tài chính để nộp mặc dù đã cưỡng chế hóa đơn, như: Công ty cổ phần HABADA, nợ 105,3 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn và cho sử dụng hạn chế số hóa đơn để đơn vị hoạt động kinh doanh), 9 tháng đầu năm 2018 đơn vị đã nộp 9 tỷ đồng tiền thuế phát sinh năm 2018. Riêng tiền phạt chậm nộp của đơn vị lũy kế là 33 tỷ đồng; Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Xây lắp Ngọc Lý, nợ 2,9 tỷ đồng; Công ty TNHH một thành viên quản lý và khai thác chợ Xuân Trình Lục Ngạn, nợ 3 tỷ đồng; Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Xây lắp hóa chất Hà Bắc, nợ 7,96 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp bán hàng nhưng chưa được khách hàng thanh toán, tiêu thụ sản phẩm chậm, như: Công ty cổ phần Hợp nhất, nợ 13,4 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số II Hà Bắc, nợ 13,4 tỷ đồng.

5. Một số biện pháp thực hiện giảm nợ đọng thuế

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý, trong đó: Phân công, giao nhiệm vụ xử lý nợ thuế cho từng đồng chí lãnh đạo Cục Thuế, Trưởng phòng, Chi cục trưởng và từng cán bộ tham gia công tác quản lý nợ thuế, gắn việc giao chỉ tiêu xử lý nợ thuế theo từng người nộp thuế; thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ tiến độ xử lý nợ đọng của các Phòng, các Chi cục Thuế.

- Tích cực đối chiếu, xử lý số liệu nợ đọng thuế trên ứng dụng quản lý thuế đảm bảo có đủ căn cứ chính xác;

- Các ngành, các cấp chủ động, tăng cường, phối hợp nắm bắt thông tin của doanh nghiệp để áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế phù hợp, hiệu quả;
- Thực hiện triệt để các biện pháp cưỡng chế nợ thuế, đặc biệt là đối với doanh nghiệp có số tiền thuế nợ lớn khi đủ điều kiện cưỡng chế;
- Tiếp tục thực hiện công khai danh sách nợ thuế trên phương tiện thông tin đại chúng đối với những doanh nghiệp có tiền thuế nợ lớn, nợ kéo dài;
- Thường xuyên rà soát, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đôn đốc thu triệt để các khoản nợ phát sinh và số thuế nợ có khả năng thu đảm bảo đúng quy định của pháp luật.
- Ngoài ra, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền - hỗ trợ giúp người nộp thuế nắm bắt kịp thời chế độ chính sách pháp luật về thuế, đặc biệt là những chính sách thuế mới, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung điều hành ngân sách năm 2018 theo nguyên tắc: Đảm bảo cân đối đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán được duyệt; đảm bảo nguồn để thực hiện các chính sách chế độ theo quy định; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán; rà soát, ưu tiên tập trung vốn đầu tư cho các công trình, dự án hiệu quả, có khả năng hoàn thành trong năm 2018. Căn cứ vào dự toán chi NSNN năm 2018 và số bổ sung có mục tiêu, đánh giá tổng chi ngân sách địa phương như sau:

Ước thực hiện cả năm 18.949 tỷ đồng, bằng 139,8% dự toán năm. Cụ thể chi ở một số lĩnh vực như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng nguồn vốn chi đầu tư XD/CB đến 31/10/2018: 5.544 tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch giao đầu năm: 4.349,3 tỷ đồng; chuyển nguồn năm trước sang 1.214,2 tỷ đồng (gồm: cấp tỉnh 443,2 tỷ đồng; các huyện, thành phố 771 tỷ đồng).

Ước thực hiện cả năm 7.751 tỷ đồng, bằng 178,2% kế hoạch vốn và bằng 95,2% tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/01/2019.

2. Chi thường xuyên

Ước thực hiện cả năm 9.539 tỷ đồng, bằng 107,4% dự toán năm, tăng 12,4% so năm 2017.

Chi thường xuyên cơ bản theo dự toán được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; nghiệp vụ chuyên môn; chính sách an sinh xã hội, chính sách miễn thuỷ lợi phí và các chế độ, chính sách mới ban hành. Chi thường xuyên tăng do Trung ương bổ sung các nhiệm vụ chi trong năm 298,6 tỷ đồng; chi chuyển nguồn từ năm trước sang 422,8 tỷ đồng...

Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu sau:

2.1. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo

Ước thực hiện cả năm 4.313,4 tỷ đồng, bằng 106,3% dự toán tính giao, tăng 15,3% so năm 2017. Chi sự nghiệp giáo dục tăng do chuyển nguồn năm trước sang 145,2 tỷ đồng (trong đó kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP: 57,8 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 9,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 7,9 tỷ đồng; kinh phí tự chủ của các đơn vị 16,6 tỷ đồng...).

2.2. Chi sự nghiệp kinh tế

Ước thực hiện cả năm 1.161,9 tỷ đồng, bằng 102,7% dự toán tỉnh giao, tăng 22,5% so năm 2017. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ 12,3 tỷ đồng; chi chuyển nguồn năm trước sang 47,7 tỷ đồng (trong đó: Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 5,8 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 7,1 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ công tác điền điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng mẫu: 5,3 tỷ đồng,...).

2.3. Chi sự nghiệp Môi trường

Ước thực hiện cả năm 103,3 tỷ đồng, bằng 101,4% dự toán tỉnh giao, tăng 17,8% so năm 2017; chi sự nghiệp môi trường tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 1,5 tỷ đồng.

2.4. Chi sự nghiệp y tế

Ước thực hiện cả năm 1.159,7 tỷ đồng, bằng 113,8% dự toán tỉnh giao, tăng 31% so năm 2017. Chi sự nghiệp y tế tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 78,1 tỷ đồng (Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh viện Đa khoa, Ung bướu, Sản Nhi 46,3 tỷ đồng; kinh phí tự chủ của các đơn vị 21,4 tỷ đồng...).

2.5. Chi Quản lý hành chính

Ước thực hiện cả năm 1.741,3 tỷ đồng, bằng 109,6% dự toán tỉnh giao, tăng 1,3% so năm 2017.

2.6. Chi an ninh, quốc phòng

- Chi an ninh: Ước thực hiện cả năm 36,7 tỷ đồng bằng 111,5% dự toán tỉnh giao.
- Chi quốc phòng: Ước thực hiện cả năm 173,7 tỷ đồng, bằng 102,7% dự toán tỉnh giao.

2.7. Chi đảm bảo xã hội

Ước thực hiện cả năm 601,5 tỷ đồng, bằng 110,1% dự toán tỉnh giao, tăng 15,4% so năm 2017. Tăng do chuyển nguồn năm trước sang 53,6 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 24 tỷ đồng; chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội 18,9 tỷ đồng...).

(Chi tiết các lĩnh vực còn lại theo biểu đính kèm)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)

Ước thực hiện cả năm 121,3 tỷ đồng, bằng 122,2% dự toán năm, tăng 33,6% so năm 2017; chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp tăng so dự toán và cùng kỳ do chi chuyển nguồn năm trước sang 22 tỷ đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

Ước thực hiện cả năm 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm.

5. Chi chuyển nguồn

Ước thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2019 là 1.536,7 tỷ đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dự tạm ứng vốn đầu tư XDCB 220 tỷ đồng; kinh phí tự chủ của các đơn vị 30 tỷ đồng; chuyển nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 600 tỷ đồng...

6. Bội thu ngân sách địa phương

Bội thu NSDP để chi trả nợ gốc tiền vay của NSDP 119 tỷ đồng, bằng 101,5% dự toán năm.

V. CÔNG TÁC THANH TRA THUẾ, TÀI CHÍNH

1. Công tác thanh tra, kiểm tra Thuế

Năm 2018, cơ quan Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 472 doanh nghiệp, đạt 67% so với kế hoạch; Tổng số tiền thuế truy thu, truy hoàn, phạt vi phạm hành chính 96,9 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế giá trị gia tăng 10,5 tỷ đồng; bù trừ thuế, phí nộp thừa 1,5 tỷ đồng; giảm lỗ 336,3 tỷ đồng; đã nộp NSNN 39,2 tỷ đồng, đạt 40,4% số thuế truy thu và phạt. Trong đó thanh tra chống chuyển giá 6 doanh nghiệp, truy thu và phạt vi phạm hành chính 13,8 tỷ đồng, xử lý giảm lỗ 179,7 tỷ đồng.

2. Công tác thanh tra tài chính

Năm 2018, Thanh tra Tài chính đã triển khai 6 cuộc thanh tra theo kế hoạch. Tổng số sai phạm về kinh tế phải xử lý 6,7 tỷ đồng. Trong đó: nộp ngân sách và tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính: 6,5 tỷ đồng, giảm thanh, quyết toán các công trình XDCB: 0,2 tỷ đồng. Qua công tác thanh tra đã giúp cho các đơn vị được thanh tra khắc phục những mặt hạn chế, yếu kém, sai phạm trong công tác quản lý tài chính ngân sách ở các đơn vị, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính...

VI. KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ NỢ ĐỘNG XDCB

1. Kết quả quyết toán dự án hoàn thành

Đến 31/10/2018, đã thẩm tra phê duyệt quyết toán 232 công trình với giá trị quyết toán được duyệt 1.542 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị quyết toán 7 tỷ đồng. Trong đó, cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt 42 công trình; cấp huyện thẩm tra, phê duyệt 190 công trình. Số công trình đã hoàn thành quá hạn chưa nộp hồ sơ quyết toán đến thời điểm 30/6/2018, có 14 công trình. Đến nay 13 công trình đã thẩm tra quyết toán xong, 01 công trình đang thẩm tra quyết toán.

2. Tình hình nợ đọng XDCB

2.1. Tổng số nợ đọng XDCB

Đến thời điểm 31/10/2018, tổng số nợ đọng XDCB trên địa bàn tỉnh 358 tỷ đồng, trong đó: Các dự án do các Sở, ngành làm chủ đầu tư nợ 181 tỷ đồng, do cấp huyện làm chủ đầu tư nợ 115 tỷ đồng, do cấp xã làm chủ đầu tư nợ 62 tỷ đồng.

So với thời điểm 31/12/2017, giảm 245 tỷ đồng, bằng 46%. Trong đó, cấp tỉnh giảm 65 tỷ đồng, bằng 26,3%; cấp huyện giảm 48 tỷ đồng, bằng 29,6%; cấp xã giảm 132 tỷ đồng, bằng 68%.

Một số huyện có số nợ đọng XDCB cấp xã giảm trên 70% so với thời điểm 31/12/2017 là Việt Yên (80,3%); Yên Thế (74,6%); Lục Nam (71%); Tân Yên (70,8%). Một số huyện chưa đạt tỷ lệ giảm theo nhiệm vụ trọng tâm được giao là Hiệp Hòa (61%); Sơn Động (57%); Yên Dũng (65%). Đã cam kết thực hiện thanh toán nợ đọng XDCB trong năm 2018 theo đúng nhiệm vụ được giao.

- Ước đến thời điểm 31/12/2018, số nợ XDCB còn 178 tỷ đồng (đã bao gồm trả nợ của 09 công trình nguồn ngân sách trung ương do thi công vượt khối lượng là 104 tỷ đồng), giảm 70% so với số nợ đọng XDCB tại thời điểm 31/12/2017.

2.2. Nguyên nhân nợ đọng XDCB

a. Nguyên nhân chủ quan

Quá trình thực hiện dự án, do yêu cầu sớm hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng nên nhiều chủ đầu tư đã yêu cầu nhà thầu đẩy nhanh tiến độ, ứng vốn để thi công dẫn đến khối lượng thực hiện vượt so số vốn trong kế hoạch dẫn đến nợ XDCB còn cao (trong đó chủ yếu là các công trình sử dụng vốn ngân sách trung ương).

b Nguyên nhân khách quan

Một số công trình do cấp tỉnh quản lý và một số công trình giao huyện làm chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn NSTW và TPCP sau khi rà soát khối lượng hoàn thành theo Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 với giá trị nợ đọng lớn, trong khi đó chưa bố trí được nguồn để thanh toán nợ đọng như: Dự án đường nối ĐT 398 nợ đọng là 131 tỷ đồng; dự án cải tạo ĐT 295 nợ đọng là 47 tỷ đồng; dự án đường ô tô đến trung tâm các xã miền núi Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quế Sơn, Vân Sơn và Hữu Sản, huyện Sơn Động nợ đọng là 34 tỷ đồng; Dự án Xây dựng đường giao thông vào Trung tâm các xã nghèo miền núi (Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải, Biên Sơn và Đèo Gia) huyện Lục Ngạn nợ đọng là 14 tỷ đồng...

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NĂM 2018

1. Ưu điểm

1.1. Kết quả thu NSNN trên địa bàn cơ bản đạt khá, vượt 40,7% dự toán, tăng 41,2% so cùng kỳ. Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) tăng 7,7% so dự toán, tăng 17,7% so cùng kỳ.

1.2. Cơ quan thu, các ngành, các cấp đã nỗ lực cố gắng, thực hiện khá đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu ngân sách như: kiểm soát hóa đơn, kẹp chì xăng dầu, thu thuế kinh doanh vận tải, rà soát và tăng mức thuế khoán, thu hồi nợ đọng thuế...

1.3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chú trọng và tăng cường quản lý, điều hành chi ngân sách có kỷ cương, kế hoạch, nề nếp, chặt chẽ, tiết kiệm, đảm bảo trong dự toán được giao, hạn chế tối đa bổ sung dự toán. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính – ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Chủ động kiểm soát, rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, tiết kiệm triệt để các khoản chi; đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương như hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,...

1.4. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XD CB, khắc phục tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán, giảm mạnh nợ đọng xây dựng cơ bản.

1.5. Chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra, góp phần nâng cao kỷ luật tài chính, quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách ngày càng chặt chẽ, hiệu quả.

2. Những hạn chế

2.1. Còn 04/13 lĩnh vực thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) không hoàn thành dự toán.

2.2. Một số khoản thu chưa có tính bền vững, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa kịp thời, triệt để; quản lý các nguồn thu tại xã có nơi chưa chặt chẽ. Công tác dự báo, giao dự toán thu chưa sát dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán và cùng kỳ như: thu tiền sử dụng đất, tăng 133,8%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 107,7% dự toán giao.

2.3. Công tác chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế tuy đã có chuyển biến, song chưa đạt kết quả như mong muốn; việc xử lý nợ đọng thuế chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu, tổng số tiền thuế nợ đọng cao hơn cùng kỳ.

2.4. Giao dự toán chi có nội dung còn chậm, chưa sát; còn xảy ra vi phạm trong quản lý tài chính, ngân sách về trình tự, thủ tục, kỷ cương tài chính, nhất là cấp huyện, cấp xã.

2.5. Công tác thực hiện sau kết luận thanh tra, kiểm toán còn hạn chế.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021; Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2231/QĐ - BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2019; Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2019; Căn cứ các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và nhu cầu, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố năm 2019; dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng và phân bổ như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ

1. Dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính, Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2019 của tỉnh.

2. Dự báo, đánh giá giao dự toán thu NSNN sát với tình hình thực tế, nhất là thu tiền sử dụng đất.

3. Phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật NSNN. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công theo kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh.

5. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao;

6. Bố trí kinh phí thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông theo nội dung, phân bổ trên cơ sở dự toán và tỷ lệ theo tinh thần Thông tư số 01/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

7. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện thành phố kinh phí: thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.390.000 đồng/tháng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần chênh lệch tăng thêm so với mức cũ); Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; hỗ trợ đại hội của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội;...

Phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2019 của địa phương như sau:

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán thu NSNN năm 2019: 8.156 tỷ đồng, bằng 114% dự toán Trung ương giao, bằng 91% ước thực hiện năm 2018, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

- Thu nội địa: 6.856 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 28 tỷ đồng, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 3 tỷ đồng), bằng 117,1% dự toán trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa là 3.825 tỷ đồng, bằng 100% so dự toán Trung ương giao, bằng 113,3% ước thực hiện năm 2018.

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương

1.1. Thu từ DNNN trung ương: 400 tỷ đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao, bằng 105,3% ước thực hiện năm 2018.

1.2. Thu từ DNNN địa phương: 90 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% ước thực hiện năm 2018.

2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 820 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 122,4% ước thực hiện năm 2018.

3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 780 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 118,6% ước thực hiện năm 2018.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 10 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 89,3% ước thực hiện năm 2018.

5. Thu tiền thuê đất: 80 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 59,3% ước thực hiện năm 2018.

6. Thu tiền sử dụng đất: 3.000 tỷ đồng, bằng 150% dự toán Trung ương giao, bằng 67,4% ước thực hiện năm 2018.

7. Thu lệ phí trước bạ: 420 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 121,4% ước thực hiện năm 2018.

8. Thu phí, lệ phí: 105 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 107,1% ước thực hiện năm 2018.

9. Thuế bảo vệ môi trường: 390 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 144,4% ước thực hiện năm 2018.

10. Thuế thu nhập cá nhân: 520 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 118,2% ước thực hiện năm 2018.

11. Thu khác ngân sách: 160 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 71,4% ước thực hiện năm 2018. Trong đó, thu khác ngân sách Trung ương 62 tỷ đồng, bằng 89,9% ước thực hiện 2018 và bằng 100% dự toán Trung ương giao; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 50 tỷ đồng.

12. Thu cố định tại xã: 20 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 86% ước thực hiện năm 2018.

13. Thu xổ số kiến thiết: 28 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 103,7% ước thực hiện năm 2018.

14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 30 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% ước thực hiện năm 2018.

15. Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại: 3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 55,6% ước thực hiện năm 2018.

16. Thuế từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 118,2% so ước thực hiện năm 2018.

* Điều tiết ngân sách các cấp như sau:

+ Ngân sách Trung ương: 1.645 tỷ đồng (thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.300 tỷ đồng; thu khác ngân sách điều tiết 100% từ nguồn thu do các cơ quan Trung ương

đóng trên địa bàn xử phạt 62 tỷ đồng; thuê bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu 241,2 tỷ đồng; thu cấp quyền khai thác khoáng sản từ giấy phép do các cơ quan Trung ương cấp 17,5 tỷ đồng; phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu 24,3 tỷ đồng: án phí dân sự, hình sự, phí thi hành án, lệ phí cấp hộ chiếu,...).

+ Ngân sách địa phương: 6.511 tỷ đồng. Gồm: Ngân sách cấp tỉnh: 2.718 tỷ đồng; Ngân sách cấp huyện, thành phố: 3.197 tỷ đồng; Ngân sách cấp xã: 596 tỷ đồng.

III. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán thu NSDP năm 2019: 14.774 tỷ đồng, bằng 107,2% dự toán năm 2018 và bằng 108,1% dự toán trung ương giao. Bao gồm:

- Thu điều tiết từ các nguồn thu trên địa bàn: 6.511 tỷ đồng;

- Thu bổ sung cân đối: 6.408 tỷ đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.855 tỷ đồng. Gồm:

+ Thu bổ sung chương trình MTQG: 468 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung các dự án (vốn đầu tư): 820 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện các chế độ chính sách: 545 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện điều chỉnh lương cơ sở: 21 tỷ đồng.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi NSNN năm 2019: 14.776 tỷ đồng, bằng 107,2% dự toán Trung ương giao, bằng 109% dự toán năm 2018. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.843 tỷ đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 28 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương 2,2 tỷ đồng), bằng 126% dự toán Trung ương giao, bằng 111% dự toán năm 2018, chiếm 32,8% tổng chi NSNN, cao hơn dự toán năm 2018 (32,1%).

- Chi thường xuyên: 9.552 tỷ đồng, bằng 107,7% dự toán năm 2018, chiếm 64,7% tổng chi NSNN, thấp hơn dự toán năm 2018 (65,5%). Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo 4.356 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 7,5% dự toán năm 2018; các lĩnh vực còn lại 5.197 tỷ đồng, bằng 107,9% dự toán năm 2018.

Trong chi thường xuyên đã bố trí chi cho tăng mức tiền lương cơ sở theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP và các chế độ, chính sách do Trung ương và địa phương ban hành.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% dự toán năm 2018.

- Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 122 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 122,5% dự toán năm 2018.

- Dự phòng ngân sách: 258 tỷ đồng, bằng 108% dự toán Trung ương giao, bằng 116,7% dự toán năm 2018.

1. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 6.062 tỷ đồng, bằng 93,6% dự toán năm 2018. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 2.499,5 tỷ đồng, bằng 79,1% dự toán năm 2018. Dự toán chi đầu tư phát triển giảm do: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư XDCB giảm 863 tỷ đồng (trong đó giảm kinh phí vốn Trái phiếu Chính phủ: 774 tỷ đồng; vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công 67,77 tỷ đồng; vốn ngoài nước 19,95 tỷ đồng); giảm vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 61 tỷ đồng do chi BTGPMB khu dân cư số 1,2 phía Nam thành phố Bắc Giang đã bố trí trong năm 2018); chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 3 tỷ đồng; tăng chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn đầu tư 114,5 tỷ đồng và tăng bội chi

ngân sách địa phương 2,2 tỷ đồng. Trong chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh đã bố trí kinh phí hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững đối với 36 thôn đặc biệt khó khăn: 18 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ, xi măng giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND: 257 tỷ đồng; kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 30 tỷ đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 3.344 tỷ đồng, bằng 106,8% dự toán năm 2018. Trong đó: sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 6,6%; các lĩnh vực còn lại tăng 6,9% dự toán năm 2018.

Trong chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh đã bố trí kinh phí chi thực hiện cải cách tiền lương cơ sở và tính giản biên chế: 35,9 tỷ đồng; kinh phí bảo hiểm xã hội tự nguyện: 1,3 tỷ đồng; kinh phí quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới: 41,3 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ xi măng, giao thông nông thôn: 50 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu: 20 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ hợp tác xã thực hiện hạ tầng nông nghiệp nông thôn 6,5 tỷ đồng; kinh phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn nội đồng, kênh mương: 39,2 tỷ đồng; NSDP bố trí (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua BHYT hộ nông, lâm nghiệp 46 tỷ đồng; BHYT hộ cận nghèo 3 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân: 40 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND giai đoạn 2015 – 2020: 22,5 tỷ đồng (chưa kể bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố để hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường mầm non công lập theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND – trước đây bố trí từ nguồn vốn ĐTPT); phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017: 7,5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đổi mới sách giáo khoa: 14,7 tỷ đồng; kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: 11,59 tỷ đồng; kinh phí sửa chữa lớn: 66,8 tỷ đồng (trong đó lĩnh vực giáo dục-đào tạo: 23,45 tỷ đồng; y tế: 23,46 tỷ đồng; các cơ quan đơn vị khác: 19,89 tỷ đồng); kinh phí sửa chữa nhỏ (sửa chữa xe ô tô, thiết bị chuyên dùng): 7,11 tỷ đồng.

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2018.

1.4. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 122 tỷ đồng, bằng 122,5% dự toán năm 2018.

1.5. Dự phòng ngân sách: 96 tỷ đồng, bằng 110,3% dự toán năm 2018.

2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 7.075 tỷ đồng, bằng 123,9% dự toán năm 2018, trong đó:

2.1. Chi đầu tư XD CB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.962,2 tỷ đồng, bằng 199,8% dự toán năm 2018. Trong đó: kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 229 tỷ đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 4.982 tỷ đồng, bằng 107,8% dự toán năm 2018, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 7,7%; các lĩnh vực còn lại tăng 8,1% dự toán năm 2018. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành: kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP: 269 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 – 5 tuổi: 31 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập

theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP: 74 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách: 29 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND: 31 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND: 10 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: 294 tỷ đồng; kinh phí hoạt động của trạm chăn nuôi thú y, trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật: 8,3 tỷ đồng,... Trong chi thường xuyên ngân sách cấp huyện đã giảm kinh phí hỗ trợ người dân thuộc hộ nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg (Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg hết hiệu lực từ năm 2019): 12 tỷ đồng; kinh phí thù lao cộng tác viên dân số kế hoạch hóa gia đình và Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình: 26,5 tỷ đồng,...

2.3. Dự phòng ngân sách: 131 tỷ đồng, bằng 121,8% dự toán năm 2018.

3. Dự toán chi ngân sách cấp xã: 1.638,7 tỷ đồng, bằng 120,2% dự toán năm 2018, trong đó:

3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 381,3 tỷ đồng, bằng 175,4% dự toán năm 2018.

3.2. Chi thường xuyên: 1.227 tỷ đồng, bằng 109,6% dự toán năm 2018. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành: Kinh phí cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP: 46 tỷ đồng; kinh phí khoán quỹ phụ cấp hàng tháng cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND: 41 tỷ đồng; kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh” (phần chênh lệch so với thời kỳ ổn định ngân sách): 9 tỷ đồng; kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp xã theo Đề án số 01-ĐA/TU ngày 14/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (mỗi xã 4 triệu đồng): 1 tỷ đồng; kinh phí Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính: 1,4 tỷ đồng,...

3.3. Dự phòng ngân sách: 30,6 tỷ đồng, bằng 116,3% dự toán năm 2018.

4. Chi tiết chi ngân sách các cấp về từng lĩnh vực:

4.1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 4.843 tỷ đồng, bằng 111% dự toán năm 2018, chiếm 32,8% tổng chi NSDP, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh 2.499,5 tỷ đồng, bằng 79,1% dự toán năm 2018.
- Ngân sách cấp huyện: 1.962,2 tỷ đồng, bằng 199,8% dự toán năm 2018.
- Ngân sách cấp xã: 381 tỷ đồng, bằng 175,4% dự toán năm 2018.

4.2. Dự toán chi thường xuyên: 9.552 tỷ đồng, bằng 107,7% dự toán năm 2018, chiếm 64,7% tổng chi NSDP. Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.344 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 4.981 tỷ đồng, ngân sách xã 1.227 tỷ đồng, chi tiết từng lĩnh vực như sau:

(1) Chi quản lý hành chính: 1.703,5 tỷ đồng, bằng 107,2% dự toán năm 2018, chiếm 11,53% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 455,2 tỷ đồng; NS cấp huyện 271,9 tỷ đồng; NS cấp xã 975,9 tỷ đồng.

(2) Chi sự nghiệp văn hoá: 120,4 tỷ đồng, bằng 113,3% dự toán năm 2018, chiếm 0,81% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 75,4 tỷ đồng; NS cấp huyện 23,9 tỷ đồng; NS cấp xã 21,1 tỷ đồng.

(3) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 64,8 tỷ đồng, bằng 108,7% dự toán năm 2018, chiếm 0,44% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 33 tỷ đồng; NS cấp huyện 17,5 tỷ đồng; NS cấp xã 14,4 tỷ đồng.

(4) **Chi sự nghiệp thể dục thể thao:** 18,7 tỷ đồng, bằng 96,7% dự toán năm 2018, chiếm 0,13% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 4,6 tỷ đồng; NS cấp huyện 9,3 tỷ đồng; NS cấp xã 4,7 tỷ đồng.

(5) **Chi quốc phòng:** 175 tỷ đồng, bằng 103,5% dự toán năm 2018, chiếm 1,18% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 73 tỷ đồng; NS cấp huyện 26 tỷ đồng; NS cấp xã 76 tỷ đồng.

(6) **Chi an ninh:** 35,8 tỷ đồng, bằng 117,1% dự toán năm 2018, chiếm 0,24% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 21,4 tỷ đồng; NS cấp huyện 7 tỷ đồng; NS cấp xã 7,4 tỷ đồng.

(7) **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:** 4.356 tỷ đồng, bằng 107,5% dự toán năm 2018; chiếm 29,5% tổng chi NSDP, chiếm 45,6% dự toán chi thường xuyên. Trong đó: NS cấp tỉnh 777 tỷ đồng; NS cấp huyện 3.579 tỷ đồng.

(8) **Chi sự nghiệp y tế:** 1.030 tỷ đồng, bằng 114,4% dự toán năm 2018, chiếm 6,97% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 1.030 tỷ đồng.

(10) **Chi đảm bảo xã hội:** 567 tỷ đồng, bằng 105,2% dự toán năm 2018, chiếm 3,84% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 137 tỷ đồng; NS cấp huyện 344 tỷ đồng; NS cấp xã 86 tỷ đồng.

(11) **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:** 30 tỷ đồng bằng 120,6% dự toán năm 2018, chiếm 0,20% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 30 tỷ đồng.

(12) **Chi sự nghiệp kinh tế:** 870 tỷ đồng, bằng 115,7% dự toán năm 2018, chiếm 5,89% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 256 tỷ đồng; NS cấp huyện 577 tỷ đồng; NS cấp xã 36,9 tỷ đồng.

(13) **Chi sự nghiệp môi trường:** 113,2 tỷ đồng, bằng 111,1% dự toán năm 2018, chiếm 0,77% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 6,4 tỷ đồng; NS cấp huyện 106,8 tỷ đồng.

(14) **Chi khác ngân sách:** 44,8 tỷ đồng, bằng 108,8% dự toán năm 2018, chiếm 0,30% tổng chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 20,1 tỷ đồng; NS cấp huyện 19,4 tỷ đồng; NS cấp xã 5,3 tỷ đồng.

5. **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:** 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm 2018.

6. **Chi chương trình MTQG (vốn sự nghiệp):** 122 tỷ đồng, bằng 122,5% dự toán năm 2018, chiếm 0,88% tổng chi NSDP.

7. **Dự phòng ngân sách:** 258,1 tỷ đồng, bằng 116,7% dự toán năm 2018, chiếm 1,75% tổng chi NSDP. Nếu loại trừ chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP, dự phòng ngân sách chiếm 2% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 96 tỷ đồng; NS cấp huyện 131,4 tỷ đồng; NS cấp xã 30,7 tỷ đồng.

V. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Bội chi NSDP để chi đầu tư phát triển 2,2 tỷ đồng (chi trả nợ gốc vốn vay tín dụng ưu đãi trong năm 67 tỷ đồng; tổng số vay lại trong năm từ nguồn vay nợ Chính phủ cho vay lại: 69,2 tỷ đồng; Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê koong: 50 tỷ đồng; dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn: 10 tỷ đồng; dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập: 3,2 tỷ; dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: 6 tỷ đồng).

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

1. Về thu Ngân sách nhà nước

1.1. Chỉ đạo các cơ quan thu tích cực, chủ động và phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt các biện pháp quản lý, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; tránh thất thu, nợ đọng thuế, đảm bảo tỷ lệ nợ đọng thuế tối đa 5% số thu NSNN, giảm số tiền nợ đọng thuế tại thời điểm 31/12/2019 thấp hơn so thời điểm 31/12/2018; ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế.

1.2. Quan tâm bồi dưỡng, nâng cao chất lượng các nguồn thu; nâng cao khả năng dự báo, rà soát, đánh giá, giao kế hoạch thu sát khả năng thu; kịp thời có biện pháp đẩy mạnh thu các khoản có số thu cao, các khoản khó thu, hụt thu, phân đầu hoàn thành và vượt dự toán thu.

1.3. Tích cực đôn đốc thu kịp thời các khoản thuế truy thu và phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào NSNN. Thực hiện các biện pháp quyết liệt trong thu hồi nợ đọng thuế, trong đó phối hợp với các ngành kiên quyết không chấp thuận các dự án đầu tư mới, thành lập mới doanh nghiệp hoặc mở rộng dự án đối với các chủ đầu tư, chủ doanh nghiệp không thực hiện nghiêm nghĩa vụ thuế với nhà nước.

1.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời, nghiêm túc tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực thuế. Triển khai thực hiện hiệu quả các đề án, chỉ thị về việc tăng cường quản lý, chống thất thu NSNN; xây dựng, sửa đổi bổ sung các đề án nhằm tăng cường quản lý, chống thất thu ngân sách.

1.5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp NSNN giữa cơ quan Thuế - Tài chính - Kho bạc - Hải quan.

2. Về chi Ngân sách nhà nước

2.1. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chi NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi NSNN theo dự toán, từng bước thực hiện giảm tỷ lệ chi thường xuyên, tăng tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi trong quá trình chấp hành dự toán để tạo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh.

2.2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án trọng điểm. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm thực chất, công khai, minh bạch, từng bước áp dụng đấu thầu rộng rãi qua mạng. Tập trung nguồn lực hoàn thành hỗ trợ xi măng thực hiện cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông nông thôn; kinh phí phục vụ công tác sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, thôn, tổ dân phố; kinh phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình vệ sinh trong các cơ sở y tế, trường học công lập trên địa bàn tỉnh.

2.3. Thực hiện điều hành chi chặt chẽ, tiết kiệm; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; hạn chế tối đa việc bổ sung dự toán trong năm; không điều chỉnh dự toán NSNN đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách sau ngày 15/11 hằng năm (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự toán theo quy định tại Điều 52 Luật NSNN); quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng, nguồn tăng thu, nguồn cải cách tiền lương; dành tối thiểu 50% nguồn dự phòng để bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp (nếu có) và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách. Chỉ thực hiện chuyển nguồn sang năm sau thực hiện những khoản chi chưa thực hiện hoặc chưa chi hết theo quy định của Luật NSNN; thực hiện

nghiêm thu hồi, hủy dự toán những khoản dự toán chi không được chuyển nguồn và không bổ sung dự toán ngân sách năm sau để đảm bảo cho các khoản chi này.

2.4. Tiếp tục triển khai thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

2.5. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với công tác quản lý tài chính, ngân sách.

2.6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tài chính ngân sách để đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích nhất là tình hình quản lý, sử dụng kinh phí NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập; các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

C. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2019 - 2021

I. Kế hoạch thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

a. Thu nội địa

Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết): với tốc độ thu nội địa bình quân giai đoạn 2011 - 2016 là 13%, tương ứng với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 9,5%/năm; năm 2017 là 10,7%; năm 2018 đánh giá là 16,1%; dự kiến môi trường kinh tế được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế các năm 2019 - 2021 có xu hướng tăng dần, hiệu quả quản lý thuế được cải thiện.

Do vậy, dự kiến thu NSNN nội địa như sau: Năm 2019: 6.856 tỷ đồng; Năm 2020: 7.059 tỷ đồng; Năm 2021: 7.491 tỷ đồng.

Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại thì thu nội địa giai đoạn 2019 - 2021 là: Năm 2019: 3.825 tỷ đồng; Năm 2020: 4.330 tỷ đồng; Năm 2021: 4.960 tỷ đồng.

b. Thu từ xuất nhập khẩu do Hải quan thu: Năm 2019: 1.300 tỷ đồng; Năm 2020: 1.190 tỷ đồng; Năm 2021: 1.237 tỷ đồng.

II. Kế hoạch chi Ngân sách nhà nước

Tổng chi cân đối NSNN các năm 2019 - 2021 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và mức bội thu từng năm. Theo đó, tổng chi NSNN 3 năm 2019 - 2021 dự kiến khoảng 45.063 tỷ đồng. Định hướng bố trí NSNN 03 năm 2019 - 2021 như sau:

- Bố trí đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả lãi, trả nợ gốc vay đầy đủ, đúng hạn.

- Bố trí chi dự phòng để đảm bảo cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

- Rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội, tích cực triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

Dự kiến phân bổ dự toán chi trong kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2019 - 2021 của tỉnh như sau:

Năm 2019: 14.776 tỷ đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng);

Năm 2020: 14.953 tỷ đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.700 tỷ đồng);

Năm 2021: 15.334 tỷ đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.500 tỷ đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp về thu Ngân sách nhà nước

- Thực hiện quyết liệt các biện pháp thu, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; tránh thất thu, nợ đọng, trốn thuế; tập trung vào các nguồn thu có số thu cao nhưng hiện đang đạt thấp so dự toán được giao hằng năm như thu từ DNNN Trung ương, thu từ công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh,... Tích cực khai thác các nguồn thu mới để tăng thu NSNN.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và cải cách thủ tục hành chính trong thu nộp ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, ngăn chặn tình trạng chuyên giá, trốn thuế; tăng cường các biện pháp quản lý, thu và giảm tỷ lệ nợ đọng thuế.

2. Nhóm giải pháp về chi Ngân sách nhà nước

- Từng bước thực hiện giảm tỷ lệ chi thường xuyên trong tổng chi NSNN, tăng chi đầu tư phát triển; giảm chi trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tập trung vào các dịch vụ công NSNN phải bảo đảm hoặc hỗ trợ một phần theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tinh giản biên chế, sử dụng nguồn lực hợp lý, kết hợp tăng thu để cân đối nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng NSNN.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018; Dự kiến phân bổ dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định. / *nh*

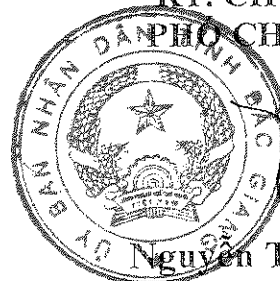
Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

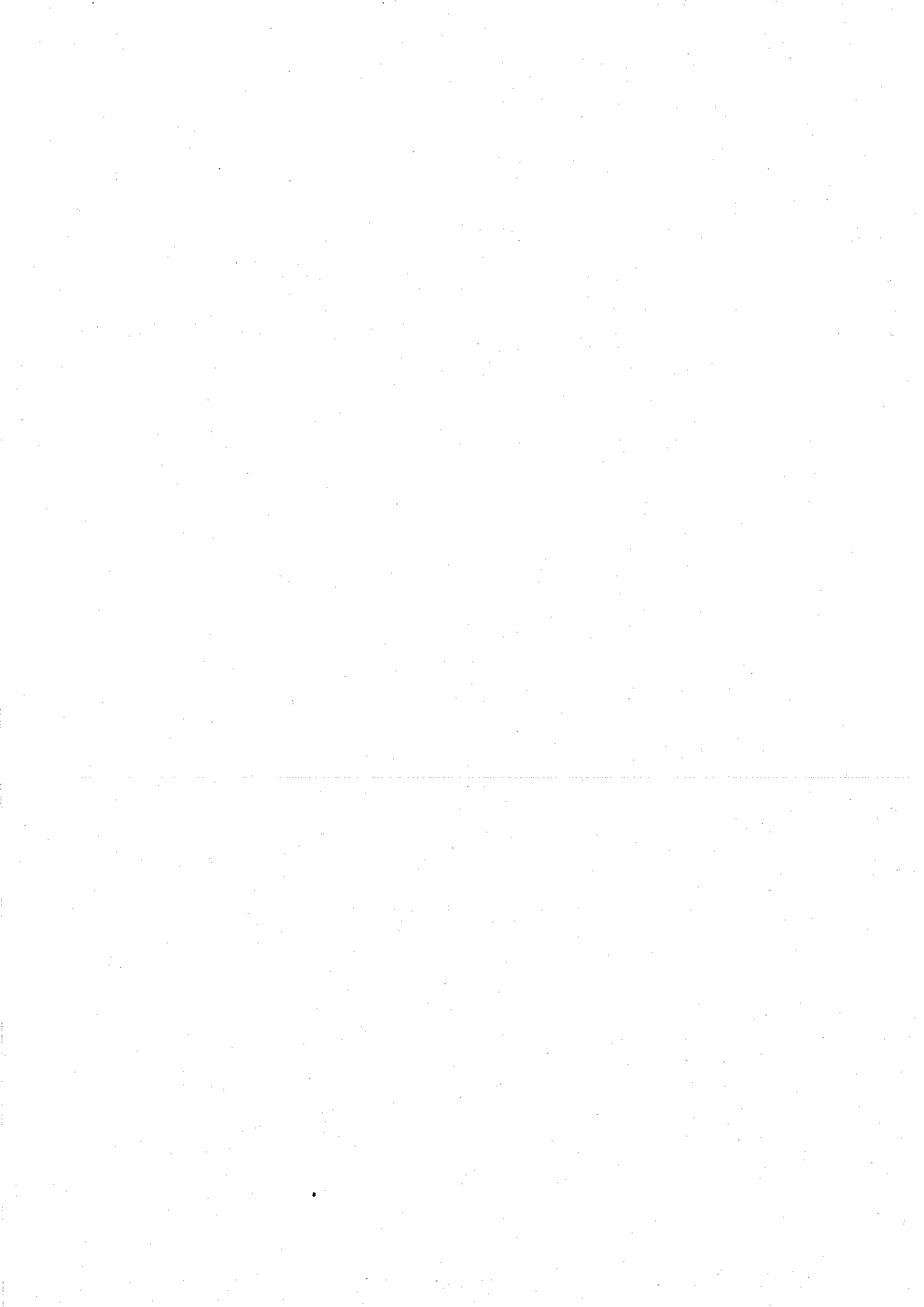


Nguyễn Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2018
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2018		TH 10 THÁNG NĂM 2018	ƯỚC CẢ NĂM	SO SÁNH	
		TW giao	Tỉnh giao			TH/DTTW	TH/DTỉnh
A	Thu NSNN trên địa bàn	5.433.500	6.368.500	7.665.788	8.961.350	164,9	140,7
I	Thu nội địa	4.133.500	5.068.500	6.922.057	7.861.350	190,2	155,1
I.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	3.105.000	3.135.000	2.828.951	3.374.950	108,7	107,7
1	Thu từ DNNN TW	420.000	420.000	320.731	380.000	90,5	90,5
2	Thu từ DNNN ĐP	105.000	105.000	77.596	90.000	85,7	85,7
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	629.000	649.000	495.821	670.000	106,5	103,2
4	Thu NQD	725.000	725.000	544.132	657.500	90,7	90,7
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	11.159	11.200	112,0	112,0
6	Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	317.070	346.000	130,6	130,6
7	Thuế thu nhập cá nhân	365.000	365.000	380.768	440.000	120,5	120,5
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	65.000	65.000	132.042	135.000	207,7	207,7
9	Phi, lệ phí	136.000	136.000	76.129	98.000	72,1	72,1
	<i>Trong đó: -Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>17.977</i>	<i>21.572</i>	<i>98,1</i>	<i>98,1</i>
10	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	220.000	216.891	270.000	128,6	122,7
	<i>Trước: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>120.100</i>	<i>120.100</i>	<i>119.503</i>	<i>170.000</i>	<i>141,5</i>	<i>141,5</i>
	<i>-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>89.900</i>	<i>99.900</i>	<i>97.388</i>	<i>100.000</i>	<i>111,2</i>	<i>100,1</i>
11	Thu tại xã	20.000	20.000	18.339	23.250	116,3	116,3
12	Thu khác NS	130.000	130.000	209.488	224.000	172,3	172,3
	<i>Trong đó: -Thu khác ngân sách TW</i>	<i>61.000</i>	<i>61.000</i>	<i>76.088</i>	<i>82.000</i>	<i>134,4</i>	<i>134,4</i>
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	25.000	25.000	28.785	30.000	120,0	120,0
	<i>Trước: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>21.785</i>	<i>22.500</i>	<i>150,0</i>	<i>150,0</i>
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>7.000</i>	<i>7.500</i>	<i>75,0</i>	<i>75,0</i>
I.2	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.905.000	4.063.543	4.454.000	445,4	233,8
I.3	Thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	24.163	27.000	108,0	108,0
I.4	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.500	3.500	5.400	5.400	154,3	154,3
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	1.300.000	743.731	1.100.000	84,6	84,6
1	Thuế xuất khẩu	3.000	3.000	3.220	4.018	133,9	133,9
2	Thuế nhập khẩu	361.500	361.500	151.205	249.528	69,0	69,0
3	Thuế bảo vệ môi trường	500	500	5.295	5.500	1.100,0	1.100,0
4	Thuế giá trị gia tăng	935.000	935.000	584.011	840.954	89,9	89,9
B	Thu ngân sách địa phương	12.734.266	13.669.266	15.964.337	19.067.961	149,7	139,5
1	Thu điều tiết	3.919.900	4.854.900	6.693.240	7.572.028	193,2	156,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách TW	8.814.366	8.814.366	7.157.856	9.232.935	104,7	104,7
	<i>-Bổ sung cân đối</i>	<i>6.282.444</i>	<i>6.282.444</i>	<i>5.323.899</i>	<i>6.282.444</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2.531.922</i>	<i>2.531.922</i>	<i>1.833.957</i>	<i>2.950.491</i>	<i>116,5</i>	<i>116,5</i>
3	Thu chuyển nguồn			2.113.241	2.113.241		
4	Thu kết dư NS				149.757		



BÁO CÁO UTH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2018	UTH 10 THÁNG 2018	UTH CẢ NĂM 2018	SO SÁNH UTH 10T/DT ĐẦU NĂM	SO SÁNH UTH CẢ NĂM/DT ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6=4/3	7=5/3
A	Tổng chi cân đối	13.552.007	12.686.824	18.948.961	94	139,8
I	Chi đầu tư phát triển:	4.349.271	5.543.500	7.750.757	127	178,2
	Dự toán giao đầu năm	4.349.271	5.543.500	7.750.757	127	178,2
II	Chi thường xuyên:	8.881.043	7.090.862	9.538.974	80	107,4
1	Chi quản lý hành chính	1.588.682	1.397.302	1.741.305	88	109,6
2	Chi sự nghiệp văn hoá	86.669	79.877	91.803	92	105,9
3	Chi sự nghiệp PTTH	59.622	48.010	60.782	81	101,9
4	Chi sự nghiệp TDTT	19.346	16.483	19.516	85	100,9
5	Chi Quốc phòng	169.114	153.736	173.722	91	102,7
6	Chi an ninh	32.944	28.647	36.743	87	111,5
7	Chi sự nghiệp G.D - ĐT	4.058.866	3.073.014	4.313.389	76	106,3
8	Chi sự nghiệp y tế	1.019.383	919.264	1.159.663	90	113,8
9	Chi đảm bảo xã hội	546.296	471.139	601.516	86	110,1
10	Chi SN khoa học c. nghệ	26.040	19.636	33.742	75	129,6
11	Chi sự nghiệp kinh tế	1.131.034	776.283	1.161.869	69	102,7
12	Chi sự nghiệp môi trường	101.874	67.609	103.328	66	101,4
13	Chi khác ngân sách	41.173	39.862	41.596	97	101,0
III	Quỹ dự trữ tài chính	1.200		1.200	-	100,0
IV	Chi CTMT OG vốn SN	99.260	52.462	121.305	53	122,2
V	Dự phòng ngân sách	221.233		-	-	-
VI	Chi chuyển nguồn sang năm 2019	0		1.536.725	-	-
B	Bồi thu ngân sách địa phương	117.259	119.000	119.000		101,5



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

09/11

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	SS DT2019/ DT2018(%)
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.368.500	8.961.350	8.156.000	128,1
1	Thu nội địa	5.068.500	7.861.350	6.856.000	135,3
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	1.100.000	1.300.000	100,0
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.669.266	19.067.961	14.773.925	108,1
I	Thu cân đối ngân sách	13.669.266	19.067.961	14.773.925	108,1
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	4.854.900	7.572.028	6.511.003	134,1
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.814.366	9.232.935	8.262.922	93,7
	-Bổ sung cân đối	6.282.444	6.282.444	6.408.444	102,0
	-Bổ sung các dự án (vốn đầu tư)	1.683.315	1.803.315	820.267	48,7
	-CT mục tiêu quốc gia	330.995	330.995	467.818	141,3
	-BS để TH cải cách tiền lương	22.177	22.177	21.079	95,0
	-Bổ sung chi TX thực hiện chính sách	495.435	794.004	545.314	110,1
3	Thu kết dư		149.757		
4	Thu chuyển nguồn		2.113.241		
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.552.007	18.948.961	14.776.125	109,0
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.552.007	18.948.961	14.776.125	109,0
	<i>Trong đó chi CBNSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung CBNS từ NSTW cho NSDP</i>	13.669.266	19.067.961	14.773.925	108,1
1	Chi đầu tư phát triển	4.349.271	7.750.757	4.843.047	111,4
	<i>Trong đó bội chi NSDP</i>			2.200	
2	Chi thường xuyên	8.881.043	9.538.974	9.552.228	107,6
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
4	Dự phòng ngân sách	221.233		258.073	116,7
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	99.260	121.305	121.577	122,5
6	Chi chuyển nguồn		1.536.725		
D	BÔI THU NSDP/BÔI CHI NSDP	117.259	119.000	2.200	
E	TỔNG SỐ VAY ĐỀ TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	137.400		69.200	



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	UTH NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	SS DT 2019/ DT 2018 (%)
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	11.246.169	14.106.255	10.981.343	97,6
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.431.803	3.900.456	2.718.421	111,8
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.814.366	9.232.935	8.262.922	93,7
	-Bổ sung cân đối	6.282.444	6.282.444	6.408.444	102,0
	-Bổ sung có mục tiêu	2.531.922	2.950.491	1.854.478	73,2
3	Thu kết dư		12.198		
4	Thu chuyển nguồn		960.666		
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11.128.910	13.987.255	10.983.543	98,7
	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp				
1	(không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	6.478.845	8.430.938	6.062.141	93,6
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	4.650.065	5.126.317	4.921.402	105,8
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	4.229.102	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	420.963	897.215	692.300	164,5
3	Chi chuyển nguồn		430.000		
III	Bội thu NSDP	117.259	119.000		
IV	Bội chi NSDP			2.200	
B	Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)				
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	6.675.304	9.118.560	8.117.710	121,6
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.025.239	3.080.349	3.196.308	157,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.650.065	5.126.317	4.921.402	105,8
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	4.229.102	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	420.963	897.215	692.300	164,5
3	Thu kết dư		110.409		
4	Thu chuyển nguồn		801.485		
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	6.675.304	9.118.560	8.117.710	121,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	5.709.959	7.003.243	7.075.290	123,9
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	965.345	1.352.217	1.042.420	108,0
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	78.059	464.931	155.134	198,7
3	Chi chuyển nguồn		763.100		
C	Ngân sách xã, phường, thị trấn				
I	Nguồn thu ngân sách xã	1.363.203	2.321.680	1.638.694	120,2
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	397.858	591.223	596.274	149,9
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	965.345	1.352.217	1.042.420	108,0
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	78.059	464.931	155.134	198,7
3	Thu kết dư		27.150		
4	Thu chuyển nguồn		351.090		
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	1.363.203	2.321.680	1.638.694	120,2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019		SO SÁNH (%)	
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2019/ UTH 2018	DT tỉnh /DT TW
A	Thu NSNN trên địa bàn	8.961.350	7.156.000	8.156.000	91,0	114,0
I	Thu nội địa	7.861.350	5.856.000	6.856.000	87,2	117,1
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.374.950	3.825.000	3.825.000	113,3	100,0
1	Thu từ DNNN TW	380.000	400.000	400.000	105,3	100,0
2	Thu từ DNNN ĐP	90.000	90.000	90.000	100,0	100,0
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	670.000	820.000	820.000	122,4	100,0
4	Thu NQD	657.500	780.000	780.000	118,6	100,0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.200	10.000	10.000	89,3	100,0
6	Lệ phí trước bạ	346.000	420.000	420.000	121,4	100,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	440.000	520.000	520.000	118,2	100,0
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	135.000	80.000	80.000	59,3	100,0
9	Phí, lệ phí	98.000	105.000	105.000	107,1	100,0
	<i>Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện thu</i>	<i>19.000</i>	<i>24.297</i>	<i>24.297</i>	<i>127,9</i>	<i>100,0</i>
10	Thuế bảo vệ môi trường	270.000	390.000	390.000	144,4	100,0
	<i>Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>119.300</i>	<i>241.200</i>	<i>241.200</i>	<i>202,2</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>90.700</i>	<i>148.800</i>	<i>148.800</i>	<i>164,1</i>	<i>100,0</i>
11	Thu tại xã	23.250	20.000	20.000	86,0	100,0
12	Thu khác NS	224.000	160.000	160.000	71,4	100,0
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương</i>	<i>69.000</i>	<i>62.000</i>	<i>62.000</i>	<i>89,9</i>	<i>100,0</i>
	<i>Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>90.000</i>		<i>50.000</i>	<i>55,6</i>	<i>#DIV/0!</i>
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	30.000	100,0	100,0
	<i>Trong đó: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>20.000</i>	<i>16.000</i>	<i>25.000</i>	<i>125,0</i>	<i>156,3</i>
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>10.000</i>	<i>14.000</i>	<i>5.000</i>	<i>50,0</i>	<i>35,7</i>
1.2	Thu tiền sử dụng đất	4.454.000	2.000.000	3.000.000	67,4	150,0
1.3	Thu xổ số kiến thiết	27.000	28.000	28.000	103,7	100,0
	<i>Trong đó: thu xổ số Vietlot</i>	<i>7.500</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>120,0</i>	<i>100,0</i>
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)	5.400	3.000	3.000	55,6	100,0
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.100.000	1.300.000	1.300.000	118,2	100,0
1	Thuế xuất khẩu	4.018	3.000	3.000	74,7	100,0
2	Thuế nhập khẩu	249.528	361.500	361.500	144,9	100,0
3	Thuế bảo vệ môi trường	5.500	500	500	9,1	100,0
4	Thuế giá trị gia tăng	840.954	935.000	935.000	111,2	100,0
B	Thu NSDP	19.067.961	13.780.225	14.773.925		107,2
I	Thu cân đối ngân sách	19.067.961	13.780.225	14.773.925	77,5	107,2
1	Thu điều tiết	7.572.028	5.517.303	6.511.003	86,0	118,0
2	Thu kết dư NS	149.757			-	
3	Thu chuyển nguồn	2.113.241			-	
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.232.935	8.262.922	8.262.922	89,5	100,0
a	Thu bổ sung cân đối	6.282.444	6.408.444	6.408.444	102,0	100,0
b	Thu bổ sung có mục tiêu	2.950.491	1.854.478	1.854.478	62,9	100,0
	<i>- Chương trình MTOG</i>	<i>330.995</i>	<i>467.818</i>	<i>467.818</i>	<i>141,3</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các dự án (vốn đầu tư, bao gồm cả vốn ngoài nước)</i>	<i>1.803.315</i>	<i>820.267</i>	<i>820.267</i>	<i>45,5</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các chế độ chính sách</i>	<i>794.004</i>	<i>545.314</i>	<i>545.314</i>	<i>68,7</i>	<i>100,0</i>
	<i>-BS để TH điều chỉnh lương cơ sở</i>	<i>22.177</i>	<i>21.079</i>	<i>21.079</i>	<i>95,0</i>	<i>100,0</i>

DỰ TOÁN CHI NGÀN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 06

01/12/2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2018	TRONG ĐÓ				DỰ TOÁN BTC NĂM 2019	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019	CÁC CẤP NGÀN SÁCH					SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2019/DT 2018				
			TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỈNH			HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13				
A	Tổng chi NSDP	13.582.007	6.478.845	5.799.959	1.363.203	13.782.425	14.778.128	8.082.141	7.078.280	1.838.894	109,0	93,6	129,9	120,2				
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.361.271	3.161.771	982.095	217.405	3.843.047	4.843.047	2.499.547	1.962.215	381.285	111,0	79,1	189,9	175,4				
1.1	Nguồn TVV cần đổi	504.221	504.221			646.339	646.339	646.339			128,2	128,2						
1.2	Nguồn bổ sung có MT (Vốn trong nước, vốn nước ngoài và vốn trái phiếu Chính phủ)	1.683.315	1.683.315			820.267	820.267	820.267			48,7	48,7						
1.3	Chi ĐT từ nguồn thu trên SD dkt	1.917.000	717.500	982.095	217.405	2.000.000	3.000.000	666.500	1.982.215	381.285	156,5	91,5	199,8	175,4				
	- Chi đầu tư XD/CB, BT/CPIA/B, Trong đó:	1.656.000	587.000	851.595	217.405		2.558.550	444.500	1.732.785	381.285	154,6	75,7	203,5	175,4				
	+ Chi BT/GMB	350.000	350.000															
	+ Hỗ trợ GTNT theo NQ 07/2017/NQ-HĐND	70.000	70.000				287.450	287.450										
	+ Đầu tư các dự án trong diện của tỉnh	155.000	155.000				169.050	169.050										
	+ Dự án được hiện CS hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững đối với 36 thôn ĐBKX khác	12.000	12.000				18.000	18.000			150,0	150,0						
	- Dự án đơn đt địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						259.450	30.000	229.450									
	- Ytch lập quỹ phát triển đất	130.500	130.500				182.000	182.000			139,5	139,5						
1.4	Chương trình MTQG vốn đầu tư	231.735	231.735			346.241	346.241	346.241			149,4	149,4						
1.5	Chi đầu tư từ nguồn thu XK/KT	25.000	25.000			28.000	28.000	28.000			112,0	112,0						
1.6	Chi đầu tư từ nguồn bởi chi NSDP					2.200	2.200	2.200										
2	Chi thường xuyên	8.869.043	3.129.614	4.619.988	1.119.441	9.577.989	9.592.228	3.343.817	4.981.644	1.226.767	107,7	106,8	107,8	109,6				
	Trong đó: - Lĩnh vực GD-BT	4.051.011	729.187	3.321.824	-	4.355.649	4.355.649	777.001	3.578.648	-	107,5	106,0	107,7					
	- Lĩnh vực cứu trợ	4.818.032	2.400.427	1.298.164	1.119.441	5.222.020	5.196.579	2.566.816	1.402.996	1.226.767	107,0	106,9	109,4	109,0				
2.1	Chi quản lý hành chính	1.588.682	462.224	242.918	883.540		1.703.493	455.728	271.896	975.871	107,2	98,6	111,9	110,5				
2.2	Chi sự nghiệp văn hóa	106.278	62.512	23.127	20.639		120.408	75.378	23.941	21.089	113,3	120,6	103,5	102,2				
2.3	Chi SN phát triển truyền hình	59.622	29.155	16.485	13.984		64.835	32.988	17.603	14.384	108,7	113,1	108,2	102,7				
2.4	Chi SN thể thao khác	19.346	5.800	9.096	4.450		18.718	4.620	9.366	4.740	96,7	79,7	102,9	108,5				
2.5	Chi quốc phòng	169.114	78.299	20.722	70.093		174.953	73.168	28.284	75.491	103,5	93,4	128,9	107,7				

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRÚ 10% TK		ĐV DÀNH 35-40% THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIÁM CHINS ĐV TƯ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHIT. XUYỀN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P
			CHI TK TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	LÀM LƯƠNG				3	4	5 (6+...+14)	6	7	8	9	
A	B	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	SN Đào tạo (trong đó Kp miễn giảm học phí 36 trđ)	8.186	99		788	7.299									
	SN Y tế	445.813	9.088	5.314	2.200	429.211			7.299	429.211					
	Chương trình M.T y tế- Dân số	8.905				8.905				8.905					
8	Sở Tư pháp (trong đó KP TW BSM.T thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý 50 triệu đồng)	12.240	656	90		11.494							11.494		
9	Sở Tài chính	22.334	316			22.018							22.018		
10	Văn phòng UBND tỉnh	37.313	2.036		432	34.845	2.061						32.784		
	QLNN	34.820	2.036			32.784							32.784		
	Sở nghiệp (Nhà khách tỉnh)	2.493			432	2.061									
11	Sở TN môi trường	35.438	1.966	536	2.676	30.260	22.339						7.921		
	QLNN	8.686	228	536		7.921							7.921		
	SN kinh tế	20.306	1.155		2.528	16.625	16.625								
	SN môi trường (bao gồm CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu & tăng trưởng xanh 400 trđ)	6.447	583		150	5.714	5.714								
12	Sở Lao động TB &XH	163.589	1.726		2.216	159.647			16.215		134.270		9.162		
	QLNN	9.470	308			9.162							9.162		
	SN Đào tạo - Dạy nghề (Trong đó KP miễn giảm học phí 4.343 triệu đồng)	18.084	43		1.826	16.215			16.215						
	Sở nghiệp ĐBXH	90.582	1.375		390	88.817					88.817				
	KP TW BSM.T mua thẻ BHYT cho các đối tượng CC.B, TNXP (SN ĐBXH)	45.453				45.453					45.453				
13	Sở Văn hoá TT và Du lịch	106.760	4.389	233	310	101.828			37.899		55.396		8.533		
	QLNN	8.827	250	44		8.533							8.533		
	SN đào tạo (Trường TC VHHT và TT huấn luyện TDTT). Trong đó KP miễn giảm học phí trường TC VHHT 434 triệu đồng	39.304	1.216	189		37.899			37.899						
	SN Văn hoá	50.937	2.533		310	48.094					48.094				
	SN Thể thao	4.620	240			4.380					4.380				
	Trợ giá (SN văn hóa)	1.500	150			1.350					1.350				
	KP Chương trình mục tiêu văn hóa (SN Văn hóa)	1.572				1.572					1.572				
14	Sở Nội Vụ	35.825	1.458		250	34.117			3.150				30.967		
	QLNN	31.825	1.108		250	30.467							30.467		
	Đào tạo	3.500	350			3.150			3.150				30.467		
	KP TW BSM.T thực hiện dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và XDCSDL địa giới hành chính	500				500							500		

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			TRƯ 10% TK CHI TX TẠO NGƯỜN LÀM LƯƠNG	BV DÀNH 35-40% N/THU TẠO NGƯỜN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHI NS BV TỰ ĐẢ BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K.T.É. MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P	
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4	5=(6+. +14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
15	Văn phòng HĐND tỉnh	19.435	815			18.620							18.620			
16	Sở Nông nghiệp & PTNT	138.032	3.543	301	-	134.188	85.633	-	-	-	-	-	48.555	-	-	
	QLNV	49.854	1.033	286		48.555							48.555			
	SN kinh tế	80.578	2.410	35		78.133	78.133									
	Trợ giá	1.000	100			900	900									
	KP chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (bản NSTP)	5.600				5.600	5.600									
	KP chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giâm rệp thiên tai	1.000				1.000	1.000									
17	Thanh tra tỉnh	8.686	263			8.423							8.423			
18	Sở Kế hoạch & Đầu tư	14.886	785		327	13.774	2.405		648				10.721			
	QLNV	11.243	522			10.721							10.721			
	SN đầu tạo của Văn phòng Sở	720	72			648			648							
	TT TV XTBĐT PTDN	2.923	191		327	2.405	2.405									
19	Đài Phát thanh truyền hình	32.968	1.041		1.000	30.927					30.927					
	Sự nghiệp P.T.T.H	32.968	1.041		1.000	30.927					30.927					
20	Sở Thương tin và truyền thông	27.523	2.026		382	25.115					19.240					
	QLNV	6.154	279			5.875							5.875			
	Sự nghiệp	19.869	1.747		382	17.740					17.740					
	KP CTMT công nghệ thông tin	1.500				1.500					1.500					
21	Trung chính trị	12.525	228		600	11.697			11.697							
22	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.599	196			5.393							5.393			
	QLNV	5.599	196			5.393							5.393			
	Ban Dân tộc (Trong đó đã bao gồm KP TW BSM/T hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 1.022 triệu đồng)	7.951	200			7.751							7.751			
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	10.941	360			10.581							10.581			
	- Văn phòng ủy ban MTTQ	10.341	300			10.041							10.041			
	- UB đoàn kết C.giáo	600	60			540							540			
25	Sở Ngoại vụ	6.144	437			5.707							5.707			
	Văn phòng Sở ngoại vụ	6.144	437			5.707							5.707			
26	Tỉnh đoàn thanh niên	14.020	750			13.270							13.270			
	QLNV	9.628	550			9.078							9.078			
	Nhà văn hoá thiếu nhi	4.392	200			4.192							4.192			
27	Hội Nông dân	7.360	394			6.966			1.833				5.133			

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TK TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIÁM CHINS ĐV TỰ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYỀN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
							SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐẠY NGHỀ	SN V.TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	B	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Hội nông dân	5.398	285			5.133							5.133		
	SN đào tạo (VP Ss)	330	33			297			297						
	Trung tâm dạy nghề nông dân	1.632	96			1.536			1.536						
28	Liên minh Hợp tác xã	3.351	142			3.209			420				2.789		
	QLNN	2.901	112			2.789							2.789		
	Đào tạo	450	30			420			420						
29	Hội Cựu chiến binh	2.811	119			2.692							2.692		
	Hội Văn học Nghệ thuật (trong đó KP TW BSMT hỗ trợ hội văn học địa phương 505 triệu đồng)	2.695	100			2.595							2.595		
31	Hội Người mù	1.060	20			1.040							1.040		
32	Hội Chữ thập đỏ	1.938	50			1.888							1.888		
33	Hội nhà báo (trong đó: KP TW BSMT hỗ trợ KP nhà báo địa phương 100 triệu đồng)	2.219	71			2.148							2.148		
34	Hội Luật gia	430	10			420							420		
35	Văn phòng Tỉnh uỷ	96.785	2.550	1.306		92.929				2.768			90.161		
	QLNN	83.354	2.330	84		80.940							80.940		
	Ban B/CSSK cán bộ	4.210	220	1.222		2.768				2.768					
	Try giá báo Bắc Giang	9.221				9.221							9.221		
36	Hội làm vườn	767	15			752							752		
37	Hội Đông y	965	10			955							955		
38	Hội Liên hiệp thanh niên	2.072	45			2.027							2.027		
39	Hội khuyến học	500	10			490							490		
40	Ban AT giao thông	5.665	10			5.655				5.000			655		
	QLNN	665	10			655							655		
	Sự nghiệp (trong đó KP TW BSMT thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TT/ATGT 3.290 triệu đồng).	5.000				5.000				5.000					
41	Công an tỉnh	31.465	-			31.465				10.011			-		21.454
	Chi an ninh	21.454				21.454									21.454
	KP TW BSMT thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	10.011				10.011				10.011					
42	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	97.841	-			97.841									73.168
	Chi quốc phòng	73.168				73.168				24.673					73.168
	SN đào tạo (ĐT cao đẳng, đại học ngành QS; sỹ quan dự bị...)	24.673				24.673				24.673					
43	Ban Quản lý DA khu CN	5.252	175			5.077							5.077		
	QLHC	5.252	175			5.077							5.077		

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRÚ 10% TK CHI TK TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	BV DÀNH 35-40% N.TBU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHI NS BV TƯ BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
							SN K.T.É, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
		1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	B														
	+ Hỗ trợ HTX thực hiện hạ tầng nông nghiệp NT	6.500				6.500	6.500								
	+ Hỗ trợ cải tạo, SC nâng cấp công trình thủy lợi	39.211				39.211	39.211								
	NHCS cho người nghèo vay (Trong đó: CT tín dụng ưu đãi hỗ trợ TN khởi nghiệp 3.000 trđ)	11.000				11.000								11.000	
	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.500				7.500				7.500					
	Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế	35.907				35.907		14.257	21.650						
	Hỗ trợ trường mầm non	22.524				22.524		22.524							
	KP giám chỉ SN y tế do chuyển sang giá dịch vụ để thực hiện các chế độ chính sách	15.607				15.607									
65	Kinh phí khuyến công	3.000				3.000	3.000								
66	Kinh phí xúc tiến thương mại	4.000				4.000	4.000								
67	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	564.769				564.769				563.431	1.338				
	BHYY người nghèo, người DTTS, người sống ở cùng KTXH ĐBK	146.775				146.775				146.775					
	BHYY trẻ em dưới 6 tuổi	140.003				140.003				140.003					
	BHYY học sinh, sinh viên	39.423				39.423				39.423					
	BHYY hộ cận nghèo (NS tính hỗ trợ)	3.000				3.000				3.000					
	BHYY hộ nông, lâm nghiệp (NS tính hỗ trợ)	46.000				46.000				46.000					
	BHXH tự nguyện	1.338				1.338					1.338				
	KP TW BSMT mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế XH ĐBK, người dân tộc thiểu số ở vùng KT-XH khó khăn	45.393				45.393				45.393					
	KP TW BSMT mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (phần BSMT 2019)	32.340				32.340				32.340					
	KP TW BSMT mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo 41.683 trđ; hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiện bố phận cơ thể người 59.491 trđ.	101.174				101.174				101.174					
	KP TW BSMT mua thẻ BHYT cho HS, SV	9.323				9.323				9.323					
68	Chi khác còn lại	3.500				3.500								3.500	
69	Chi trả nợ lãi tiền vay	2.600				2.600								2.600	
70	Kinh phí trung ương BSMT cho phần bù	66.586				66.586									

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRƯ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% AN/TRU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHI NS ĐV TỰ BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ													
							SN K. TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN BẢO TẠO DÂY NGHE	SN YT	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHỐC CN	QUẢN LÝ H CHÍNH	CHI KHÁC	AN/NINH, QP					
A	B	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
-	KP TTY BSMVT hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	479				479														
-	KP chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng DTTS & miền núi giai đoạn 2017-2020	720				720														
-	KP tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	429				429														
-	KP bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu (CTMT) Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động 9.080 trđ; CTMT GD vùng núi vùng DTTS, vùng KK: 1.330 trđ; CTMT phát triển hệ thống trợ giúp XH 16.562 trđ; CTMT đảm bảo trợ từ ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm êma tập 2.380 trđ)	29.352				29.352														
-	Vốn nước ngoài	36.806				36.806														

**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỔ BỘ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, TP
NĂM 2019- TỈNH BẮC GIANG**

01/12/2018

Đơn vị: Triệu đồng.

SỐ TT	HUYỆN, TP	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	TỔNG THU THEO CHẾ ĐỘ ĐIỀU TIẾT 2019			SỔ BỘ SUNG CẦN ĐỜI Ở ĐÌNH			BỘ SUNG TIỀN LƯƠNG 1.390.000 Đ VẢ CÁC CĐCS (SAU KHÍ TRỪ NİL TỪ 50% TĂNG THU ĐT 2019 SO ĐT 2017, 10% TK CHI TK; THU SỬNGHỆP)			BỘ SUNG CƠ MỐC TIÊU			TỔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019		
			TỔNG SỐ	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tổng cộng	4.549.246	3.792.892	3.196.308	696.274	4.229.102	3.341.816	887.286	391.251	278.848	108.405	314.049	281.320	49.729	8.713.984	7.075.280	1.638.894
1	Bắc Giang	2.082.350	1.510.857	1.443.889	66.968	75.602	37.510	38.092	2.655	-	2.655	56.051	53.185	2.866	1.645.165	1.534.584	110.581
2	Việt Yên	617.127	568.737	455.606	114.129	237.926	181.711	56.216	18.484	18.392	2.132	20.560	15.508	5.052	846.707	686.179	177.528
3	Hiệp Hoà	364.600	331.615	243.125	88.490	514.276	428.066	88.190	22.510	15.644	6.866	29.346	22.627	6.721	897.749	707.482	190.267
4	Việt Dũng	364.345	332.950	241.770	91.180	373.190	289.005	84.185	18.991	15.498	3.493	19.789	15.532	4.237	744.900	581.805	163.095
5	Lạng Giang	342.050	314.431	237.469	76.962	431.509	345.447	86.062	47.882	36.496	11.184	29.959	23.530	6.429	823.581	642.944	180.637
6	Tân Yên	199.970	182.508	137.157	45.349	443.616	347.779	95.836	45.493	31.956	13.537	22.346	17.048	5.298	693.980	533.940	160.020
7	Yên Thế	128.230	116.846	92.876	22.970	370.903	289.318	81.585	53.027	40.392	12.635	19.022	14.861	4.161	558.798	437.447	121.351
8	Lưu Nam	241.330	220.286	189.668	50.622	663.251	454.334	108.917	47.622	36.181	11.441	37.724	32.598	5.126	868.885	692.777	176.108
9	Lưu Nhân	122.730	110.387	85.774	24.613	681.650	553.675	127.976	38.413	22.023	16.390	43.455	37.711	5.744	873.905	698.183	174.722
10	Sơn Đông	109.514	103.985	88.974	14.991	637.180	418.951	120.229	66.374	61.302	25.072	32.815	28.722	4.093	780.334	585.949	194.385

**BỘ SƯNG CỎ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

Biểu số 09

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	HUYỆN, TP	TỔNG BỘ SƯNG MỤC TIÊU												
		TỔNG SỐ	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	CẤP XÃ	Diện tích quần sự cấp huyện	Kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính	Kinh phí đội bị động viên	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ kinh phí chức thọ mùng thọ (phần tăng so với mức cũ)	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Suối mỡ	Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ- HDND	Hỗ trợ các đại hội
	Tổng chi	311.049	261.330	49.729	1.500	45.000	16.544	74.380	2.508	28.958	22.515	155	31.750	2.400
1	Bắc Giang	56.051	53.185	2.866		45.000	765	580	337	234	4.955		-	200
2	Việt Yên	20.560	15.508	5.052			600	3.726	251	1.584	2.286		3.250	200
3	Hiệp Hoà	29.348	22.627	6.721			1.134	6.492	397	2.084	2.409		5.500	200
4	Yên Dũng	19.769	15.532	4.237	750		1.831	2.608	234	1.481	2.379		2.250	200
5	Lạng Giang	29.959	23.530	6.429	750		3.147	4.913	269	2.783	1.571		5.500	200
6	Tân Yên	22.346	17.048	5.298			774	4.261	352	2.182	1.679		3.750	200
7	Yên Thế	19.022	14.861	4.161			584	5.400	131	2.783	1.222		2.000	300
8	Lục Nam	37.724	32.596	5.128			3.549	13.400	266	4.687	2.582	155	2.500	300
9	Lục Ngạn	43.455	37.711	5.744			2.235	18.000	187	6.466	2.518		5.500	300
10	Sơn Đông	32.815	28.722	4.093			1.925	15.000	84	4.674	914	-	1.500	300

BAO GỒM

SỐ TT	HUYỆN, TP	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm	Kinh phí thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp xã
	Tổng chi	29.194	6.416	48.809	920
1	Bắc Giang	1.000	114	2.802	64
2	Việt Yên	3.032	579	4.976	76
3	Hiệp Hoà	3.730	681	6.617	104
4	Yên Dũng	3.200	599	4.153	84
5	Lạng Giang	3.800	597	6.337	92
6	Tân Yên	3.217	633	5.202	96
7	Yên Thế	1.800	641	4.077	84
8	Lục Nam	4.410	747	5.020	108
9	Lục Ngạn	1.750	755	5.624	120
10	Sơn Động	3.255	1.070	4.001	92

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

TT	HUYỆN	TỔNG THU NSNN												THU NỘI												THU PHÍ, LỆ PHÍ					
		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)			DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)			DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)														
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH												
		1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	9	8	9	10	11	12	15	14	15	16	17	18												
	TỔNG SỐ	3.219.245	5.836.931	4.549.246	181,3	141,3	77,9	725.000	657.500	780.000	90,7	107,6	118,6	73.500	60.000	63.400	81,6	86,3	105,7												
1	Bắc Giang	1.495.350	2.432.218	2.062.350	162,7	137,9	84,8	225.350	211.900	249.400	94,0	110,7	117,7	15.300	12.400	13.500	81,0	88,2	108,9												
2	Việt Yên	536.900	893.650	617.127	166,4	114,9	69,1	176.000	151.200	178.400	85,9	101,4	118,0	5.500	4.700	5.000	85,5	90,9	106,4												
3	Hiệp Hoà	161.340	293.873	364.600	182,1	226,0	124,1	45.500	46.500	59.500	102,2	130,8	128,0	6.100	5.050	6.100	82,8	100,0	120,8												
4	Yên Dũng	185.985	605.675	364.345	325,7	195,9	60,2	36.800	34.800	42.800	94,6	116,3	123,0	5.500	4.500	5.000	81,8	90,9	111,1												
5	Lạng Giang	162.970	561.510	342.050	344,5	209,9	60,9	44.800	41.500	58.500	92,6	130,6	141,0	5.000	4.600	5.200	92,0	104,0	113,0												
6	Tân Yên	174.780	368.860	199.970	211,0	114,4	54,2	24.260	18.600	22.670	76,7	93,4	121,9	3.650	3.650	3.800	100,0	104,1	104,1												
7	Yên Thế	84.820	120.781	125.230	142,4	147,6	103,7	33.890	33.700	36.230	99,4	106,9	107,5	3.900	3.000	3.200	76,9	82,1	106,7												
8	Lýc Nam	193.900	320.258	241.330	165,2	124,5	75,4	52.600	37.900	43.000	72,1	81,7	113,5	13.000	6.600	7.000	50,8	53,8	106,1												
9	Lýc Ngạn	122.340	118.091	122.730	96,5	100,3	103,9	35.000	29.700	34.100	84,9	97,4	114,8	4.100	3.500	3.600	85,4	87,8	102,9												
10	Sơn Động	100.860	122.015	109.514	121,0	108,6	89,8	50.800	51.700	55.400	101,8	109,1	107,2	11.450	12.000	11.000	104,8	96,1	91,7												

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHÌ NÔNG NGHIỆP						THU TIỀN THUẾ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC						THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN					
		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)				
					TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT	TH/DT	DT/DT	
		21	20	21	22	23	24	27	26	27	28	29	30	33	32	33	34	35	36
	TỔNG SỐ	10.000	11.200	10.000	112,0	100,0	89,3	16.925	69.827	19.666	435,7	122,7	28,2	10.000	7.494	5.000	74,9	50,0	66,7
1	Bắc Giang	4.250	4.383	4.150	103,1	97,6	94,7	6.000	16.135	8.000	268,9	133,3	49,6	-	-	-	-	-	-
2	Việt Yên	850	1.005	850	118,2	100,0	84,6	750	21.305	777	2.840,7	103,6	3,6	-	140	-	-	-	-
3	Hiệp Hoà	600	776	600	129,3	100,0	77,3	240	917	400	382,1	166,7	43,6	400	230	400	-	-	-
4	Yên Dũng	1.055	1.085	1.045	102,8	99,1	96,3	2.500	12.060	2.600	482,4	104,0	21,6	300	180	-	60,0	-	-
5	Lạng Giang	1.370	1.548	1.350	113,0	98,5	87,2	3.100	4.042	4.400	130,4	141,9	108,9	-	720	-	-	-	-
6	Tân Yên	860	1.089	1.000	126,6	116,3	91,8	2.400	2.951	2.400	123,0	100,0	81,3	-	120	-	-	-	-
7	Yên Thế	230	469	300	203,9	130,4	64,0	200	6.312	200	3.156,0	100,0	3,2	100	900	-	900,0	-	-
8	Lục Nam	400	408	330	102,0	82,5	80,9	450	4.900	500	1.088,9	111,1	10,2	6.000	4.000	4.100	66,7	68,3	102,5
9	Lục Ngạn	370	421	360	113,8	97,3	85,5	370	370	370	100,0	100,0	100,0	3.000	1.000	400	33,3	13,3	40,0
10	Sơn Động	15	16	15	106,7	100,0	93,8	15	835	19	5.566,7	126,7	2,3	600	204	100	34,0	16,7	49,0

TT	HUYỆN	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									THU LỆ PHÍ TRƯỚC BÀ									THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN														
		DT			UTH			DT			TH/DT			SO SÁNH (%)			DT			UTH			DT			TH/DT			SO SÁNH (%)					
		2018	2019	2018	2018	2019	2018	2019	2018	TH/DT	DT/DT	DT/TH	2018	2018	2019	2018	2018	2019	2018	2018	2019	TH/DT	DT/DT	DT/TH	2018	2018	2019	2018	2018	2019	TH/DT	DT/DT	DT/TH	
		39	39	38	39	40	41	42	45	44	45	46	47	48	51	50	51	52	53	54														
	TỔNG SỐ	1.905.000	3.000.000	4.454.000	233,8	157,5	67,4	265.000	346.000	420.000	130,6	158,5	121,4	115.000	120.500	135.000	104,8	117,4	112,0															
1	Bắc Giang	1.100.000	1.580.000	2.020.000	183,6	143,6	78,2	79.000	94.000	121.000	119,0	153,2	128,7	42.500	45.000	51.000	105,9	120,0	113,3															
2	Việt Yên	300.000	350.000	650.000	216,7	116,7	53,8	29.600	39.800	51.000	134,5	172,3	128,1	11.000	13.300	16.000	120,9	145,5	120,3															
3	Hiệp Hoà	65.000	230.000	183.000	281,5	353,8	125,7	22.000	33.800	43.000	153,6	195,5	127,2	11.100	11.300	13.000	101,8	117,1	115,0															
4	Yên Dũng	100.000	250.000	500.000	500,0	250,0	50,0	21.000	32.000	40.000	152,4	190,5	125,0	9.100	11.000	13.000	120,9	142,9	118,2															
5	Lạng Giang	70.000	200.000	440.000	628,6	285,7	45,5	20.200	50.000	53.000	247,5	262,4	106,0	9.500	9.600	10.000	101,1	105,3	104,2															
6	Tân Yên	90.000	120.000	300.000	333,3	133,3	40,0	37.000	25.500	32.000	68,9	86,5	125,5	6.600	6.900	8.000	104,5	121,2	115,9															
7	Yên Thế	25.000	60.000	53.000	212,0	240,0	113,2	13.700	14.400	17.000	105,1	124,1	118,1	3.700	4.500	4.000	121,6	108,1	88,9															
8	Lục Nam	80.000	130.000	220.000	275,0	162,5	59,1	23.000	28.000	36.000	121,7	156,5	128,6	9.300	9.300	11.000	100,0	118,3	118,3															
9	Lục Ngạn	50.000	50.000	50.000	100,0	100,0	100,0	13.000	16.000	19.000	123,1	146,2	118,8	8.700	6.100	7.000	70,1	80,5	114,8															
10	Sơn Động	25.000	30.000	38.000	152,0	120,0	78,9	6.500	12.500	8.000	192,3	123,1	64,0	3.500	3.500	2.000	100,0	57,1	57,1															

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN	THU BIÊN PHÁP TÀI CHÍNH						THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						THU TÀI XÁ					
		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)		DT 2018	UTH 2018	DT 2019	SO SÁNH (%)				
					TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT				TH/DT	DT/DT	TH/DT	DT/DT	
		57	56	57	58	59	60												
	TỔNG SỐ	79.720	87.160	86.180	102,3	108,1	98,9	-	-	10.000	20.000	23.250	20.000	116,3	100,0	86,0			
1	Bắc Giang	20.550	26.000	23.000	126,5	111,9	88,5			10.000	2.400	2.400	2.300	100,0	95,8	95,8			
2	Việt Yên	9.600	8.600	11.700	89,6	121,9	136,0				3.600	3.600	3.400	100,0	94,4	94,4			
3	Hiệp Hoà	8.500	8.500	9.200	100,0	108,2	108,2				2.300	3.800	2.400	165,2	104,3	63,2			
4	Yên Dũng	6.830	6.850	6.900	100,3	101,0	100,7				2.900	3.200	3.000	110,3	103,4	93,8			
5	Lạng Giang	6.500	6.000	7.000	92,3	107,7	116,7				2.500	3.500	2.600	140,0	104,0	74,3			
6	Tân Yên	7.410	7.450	7.500	100,5	101,2	100,7				2.600	2.600	2.600	100,0	100,0	100,0			
7	Yên Thế	3.100	3.400	3.300	109,7	106,5	97,1				1.000	1.100	1.000	110,0	100,0	90,9			
8	Lục Nam	7.750	7.750	8.000	100,0	103,2	103,2				1.400	1.400	1.400	100,0	100,0	100,0			
9	Lục Ngạn	6.900	10.000	7.000	144,9	101,4	70,0				900	1.000	900	111,1	100,0	90,0			
10	Sơn Động	2.580	2.610	2.580	101,2	100,0	98,9				400	650	400	162,5	100,0	61,5			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÀN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

Biểu số 11

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Sự nghiệp	Tổng cộng			TP Bắc Giang			Việt Yên			Hợp Hòa		
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
	Tổng chi (A+B)	8.713.984	7.075.290	1.638.694	1.645.165	1.534.584	110.581	846.707	669.179	177.528	897.749	707.482	190.267
A	Chi cần đối NSDP (I+II+III)	8.402.935	6.813.970	1.588.965	1.589.114	1.481.399	107.715	826.147	653.671	172.476	868.401	684.855	183.546
I	Chi đầu tư XDCH từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.343.500	1.962.215	381.285	1.065.500	1.036.215	29.285	315.000	229.720	85.280	207.000	143.200	63.800
	<u>Trong đó:</u>												
	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	229.450	229.450	-	87.450	87.450	-	35.000	35.000	-	23.000	23.000	-
II	Chi thường xuyên	5.897.362	4.720.524	1.177.038	493.338	417.193	76.145	494.787	411.081	83.676	644.020	527.539	116.481
	<u>Trong đó:</u>												
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.472.518	3.472.518	-	261.543	261.543	-	294.809	294.809	-	373.374	373.374	-
	-Chi sự nghiệp giáo dục	3.458.069	3.458.069	-	260.227	260.227	-	293.446	293.446	-	371.905	371.905	-
	-Chi SV đào tạo - dạy nghề	14.449	14.449	-	1.316	1.316	-	1.363	1.363	-	1.469	1.469	-
2	Chi sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	162.073	131.431	30.642	30.276	27.991	2.285	16.390	12.870	3.520	17.381	14.116	3.265
B	Bổ sung có mục tiêu	311.049	261.320	49.729	56.051	53.185	2.866	20.560	15.508	3.052	29.348	22.627	6.721

TT	Sự nghiệp	Yên Dũng			Lạng Giang			Tân Yên			Yên Thế		
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
	Tổng chi (A+B)	744.900	561.805	183.095	823.581	642.944	180.637	693.960	533.940	160.020	558.798	437.447	121.351
	Tổng chi đối NSDP (C+D+E+H)	725.131	546.273	178.858	793.622	619.414	174.208	671.614	516.892	154.722	539.776	422.586	117.190
A	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn tài tiền sử dụng đất	225.000	164.000	61.000	180.000	126.400	53.600	108.000	80.400	27.600	54.000	41.280	12.720
I	Trong đó:												
	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	25.000	25.000	-	20.000	20.000	-	12.000	12.000	-	6.000	6.000	-
	Chi thường xuyên	486.695	372.366	114.329	597.769	480.661	117.108	551.384	427.370	124.014	475.108	372.865	102.243
II	Trong đó:												
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	272.965	272.965	-	353.502	353.502	-	320.967	320.967	-	276.192	276.192	-
	- Chi sự nghiệp giáo dục	271.552	271.552	-	352.072	352.072	-	319.383	319.383	-	274.704	274.704	-
	- Chi SN đào tạo - dạy nghề	1.413	1.413	-	1.430	1.430	-	1.384	1.384	-	1.488	1.488	-
2	Chi sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	13.436	9.907	3.529	15.853	12.353	3.500	12.230	9.122	3.108	10.668	8.441	2.227
B	Bổ sung có mục tiêu	19.769	15.532	4.237	29.959	23.530	6.429	22.346	17.048	5.298	19.022	14.861	4.161

TT	Sự nghiệp	Lực Nam			Lực Nữ			Số Động		
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
	Tổng chi (A+B)	868.885	692.777	176.108	873.905	699.183	174.722	760.334	595.949	164.385
A	Chi cần đối NSBP (G+H+I+J)	831.161	660.181	170.980	830.450	661.472	168.978	727.519	567.227	160.292
I	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	117.000	86.600	30.400	45.000	33.400	11.600	27.000	21.000	6.000
	Tổng đất:									
	Chi do đặc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở đư liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	13.000	13.000	-	5.000	5.000	-	3.000	3.000	-
II	Chi thường xuyên	698.990	561.471	137.519	769.267	614.859	154.408	686.034	534.919	151.115
	Tổng đất:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	432.207	432.207	-	482.552	482.552	-	404.407	404.407	-
	-Chi sự nghiệp giáo dục	430.348	430.348	-	481.246	481.246	-	402.986	402.986	-
	-Chi SV đào tạo - dạy nghề	1.859	1.859	-	1.306	1.306	-	1.421	1.421	-
2	Chi sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	15.171	12.110	3.061	16.183	13.213	2.970	14.485	11.308	3.177
B	Bổ sung cơ mức tiêu	37.724	32.596	5.128	43.455	37.711	5.744	32.815	28.722	4.093



PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2019
TỪ NGUỒN KINH PHÍ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
Các công trình cấp tỉnh

TT	Tên, danh mục công trình (Đơn vị quản lý)	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Kinh phí phân bổ đầu tư năm 2019
A	B	1	2	3	4	5
A	CÔNG TRÌNH CẤP TỈNH					39.211
I	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP					28.730
2	Cải tạo nâng cấp kênh tưới N3-2 đoạn từ K5+580 đến K7+880 thuộc hệ thống thủy nông Sông Cầu	2.300	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên	450	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang	3.300
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T6 thuộc hệ thống thủy nông Cầu Sơn - Cẩm Sơn	1.650	Xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	80		2.700
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T12 thuộc hệ thống thủy nông Cầu Sơn - Cẩm Sơn	1.650	Xã Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	130		2.300
5	Cải tạo, nâng cấp kênh Tây, kênh Đông hồ Độc Bả; Kênh KC2, KC3, KC3-N2 hồ Đá Mài (Theo QĐ số 553/QĐ-UBND ngày 30/10/2015) của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư)	7.200	Xã Biên Sơn, Hồng Giang - Lục Ngạn	961	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang	2.000
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới (V5, G42, G4, G9, G29) Theo QĐ số 476/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh	8.911	Xã Bảo Sơn - Lục Nam, Xã Tân An Xuân Phú YD, Xã An Hà, Xã Phi Mô Tân Đình, Xã Thái Đào H. Lạng Giang	1184		4.500
7	Cải tạo, sửa chữa kênh Hồ Suối Nứa (kênh KC1-5; KC5; KC6)	2.700	Xã Đông Hưng, Huyện Lục Nam	450		1.000
8	Cải tạo, nâng cấp kênh Tây hồ Đồng Man; kênh Tây hồ Bầu Lầy; kênh Đông hồ Khuôn Thần huyện Lục Ngạn	3.000,0	Xã Biền Động, Trù Hựu, Thanh Hải- Lục Ngạn			1.500
9	Cải tạo, sửa chữa kênh tưới Hồ Khe Cát	3.100	Xã Trường Sơn - Lục Nam	135		1.000
10	Cải tạo, nâng cấp Kênh tưới N2 (từ K4+663 đến K6+760)	2.097	Xã Đồng Tân, Hiệp Hòa	496		1.150
11	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Trúc Núi (từ K0+472 đến K2+100)	1.628	Xã Tiên Sơn, Việt Yên	1425	1.200	
12	Nạo vét, sửa chữa kênh chính Giữa đoạn từ K7+745 đến K9+587		Xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang	350
13	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N3-2 (từ K1+929 đến K5+580)	3.651	Xã Ngọc Sơn, Hoàng Thanh huyện Hiệp Hòa	873		1.500
14	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N3-4 (từ K4+980 đến K7+300)	2.320	Xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	1665		1.000
15	Kênh tưới 1 C (từ K4+128 đến K6+500)	2.372	Hiệp hòa	1.046		1.030

TT	Tên, danh mục công trình (Đơn vị quản lý)	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Kinh phí phân bổ đầu tư năm 2019
16	Cải tạo, nạo vét tuyến kênh tiêu T5 và T3	5.686	Xã Tiên Phong, Song Khê, Nội Hoàng			4.200
II	CÁC CÔNG TRÌNH KHÔI CÔNG MỚI					10.481
1	Cải tạo, nâng cấp kênh Đông, kênh D2.1 Hồ Cây Đa	2.150	Đông Phú, Lục Nam	116	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang	2.300
2	Cải tạo, nâng cấp kênh T2	2.000	Quang Thịnh, Lạng Giang	94		2.300
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Hoàng Lương (từ K2+020 đến K4+600)	2.580	Xã Hoàng Lương, huyện Hiệp Hòa	452		2.700
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N4	2.912	Tân Yên	836		3.181

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG ĐỀ NGHỊ SỬA CHỮA, CẢI TẠO NÂNG CẤP
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

Từ nguồn kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên, danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kinh phí phân bổ trong dự toán NSNN năm 2019
A	B	1	2	3	4	5
A	CÁC CÔNG TRÌNH KHÔI CÔNG MỚI				55.854	29.194
I	Huyện Hiệp Hòa				8.232	3.730
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện	1.942	Xã Châu Minh	1.655	800
2	Cải tạo, nâng cấp giao thông nội đồng xã Đoàn Bái - Danh Thắng huyện Hiệp Hòa	UBND huyện	2.129	Xã Đoàn Bái - Danh Thắng	3.577	1.490
3	Cải tạo cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Đồng Tâm 3 xã Thường Thắng	UBND xã Thường Thắng	700	Thôn Đồng Tâm, xã Thường	700	400
4	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Cẩm Xuyên, xã Xuân Cẩm	UBND xã Xuân Cẩm	700	Thôn Cẩm Xuyên, xã Xuân Cẩm	1.000	400
5	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Phúc Linh xã Hương Lâm	UBND xã Thường Thắng	700	Thôn Phúc Linh xã Hương Lâm	700	400
6	Cải tạo, nâng cấp kênh mương nội đồng thôn Tân Sơn, xã Hùng Sơn	UBND xã Hùng Sơn	600	Thôn Tân Sơn, xã Hùng Sơn	600	240
II	Huyện Lạng Giang				7.500	3.800
1	Cứng hóa kênh mương nội đồng kênh G12 thôn Chùa Hà	UBND xã Tân Thanh	2.100	Xã Tân Thanh	1.700	840
2	Cứng hóa kênh mương nội đồng đoạn từ đập Tài Vòng thôn Đồng Khuôn đi Đồng Ú sang Phú Lợi	UBND xã Hương Sơn	1.300	Xã Hương Sơn	1.000	520
3	Cứng hóa kênh mương nội đồng các thôn Ghép, thôn Then, thôn Đông	UBND xã Thái Đào	1.200	Xã Thái Đào	950	480
4	Cứng hóa kênh mương nội đồng các thôn Hương Mãn, Làng Phúc Mãn, Trại Phúc Mãn	UBND xã Xuân Hương	1.200	Xã Xuân Hương	950	480
5	Cứng hóa kênh mương nội đồng thôn Hạ và thôn Thượng	UBND xã Mỹ Thái	1.100	Xã Mỹ Thái	800	440
6	Cứng hóa kênh mương nội đồng khu Xa Lông, Ao Hai, Sếu, Rừng Cút, Rừng Víp	UBND xã Mỹ Hà	1.300	Xã Mỹ Hà	1.050	520
7	Cứng hóa kênh mương nội đồng đoạn từ cống ông Bằng đến đoạn cống ông Phương thôn 19	UBND xã Hương Lạc	1.300	Xã Hương Lạc	1.050	520
III	Huyện Lục Nam				9.630	4.410
1	Cải tạo, nâng cấp đập Chiêm, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	Phòng Nông nghiệp và PTNT		Xã Bảo Sơn	1.200	600
2	Cải tạo, nâng cấp đập Rừng Thuốc, thôn Long Lanh, xã Bảo Đài	UBND xã Bảo Đài		Xã Bảo Đài	500	300
3	Mương cứng từ Đập Xác đến xứ đồng Hương Sen thôn Khuyến	UBND xã Huyền Sơn	500	Xã Huyền Sơn	600	200
4	Mương cứng từ trạm bơm thôn Vàng đến cống làng thôn Vàng	UBND xã Huyền Sơn	500	Xã Huyền Sơn	600	200
5	Kênh cứng thôn Kim Xa, xã Cẩm Lý	UBND xã Cẩm Lý	500	Xã Cẩm Lý	500	200

TT	Tên, danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kinh phí phân bổ trong dự toán NSNN năm 2019
6	Kênh cứng thôn Hồ Mỹ	UBND xã Cẩm Lý	500	Xã Cẩm Lý	500	200
7	Kiên cố hóa kênh thôn Nghè, xã Tiên Nha	UBND xã Tiên Nha	500	Xã Tiên Nha	600	200
8	Đường bê tông nội đồng thôn Phú Yên 1, xã Tam Dị	UBND xã Tam Dị	975	Xã Tam Dị	1.000	550
9	Đường bê tông nội đồng thôn Phú Yên 3, xã Tam Dị	UBND xã Tam Dị	525	Xã Tam Dị	550	350
10	Đường bê tông nội đồng thôn Quyết Tâm xã Yên Sơn	UBND xã Yên Sơn	1.000	Xã Yên Sơn	1.000	500
11	Đường bê tông nội đồng thôn Yên Thiện, xã Bảo Sơn	UBND xã Bảo Sơn	580	Xã Bảo Sơn	580	410
12	Đường bê tông nội đồng từ ngã tư Hồ Đình đi Chi Tác xã Huyền Sơn	UBND xã Huyền Sơn	2.000	Xã Huyền Sơn	2.000	700
IV	Huyện Lục Ngạn				1.990	1.750
1	Cải tạo, sửa chữa Hồ Khanh Thum	UBND xã Quý Sơn		xã Quý Sơn	870	750
2	Cải tạo, nâng cấp Hồ Khá Lã	UBND xã Tân Lập		xã Tân Lập	870	750
3	Nạo vét suối thôn Rì, xã Phong Vân	UBND xã Phong Vân		Thôn Rì, xã Phong Vân	250	250
V	Huyện Sơn Động				5.398	3.255
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Cây Đa, giai đoạn: Mái đập, cống đập, kênh	UBND xã Chiên Sơn		Thôn Chiên, xã Chiên Sơn	1.400	1.000
2	Cứng hóa kênh mương Đồng Thiêng	UBND xã Long Sơn		Thôn Hạ, xã Long Sơn	1.000	600
3	Sửa chữa trạm bơm bãi Đồi thôn Mạn + Cứng hóa kênh mương thôn Han 2	UBND xã An Lập		Xã An Lập	1.498	800
4	Cứng hóa kênh mương Đồng Bài	UBND xã An Lạc	1.450	Xã An Lạc	1.500	855
VI	Huyện Tân Yên				8.902	3.217
1	Cứng hóa Kênh ống cụ 1	UBND xã Ngọc Thiện	800	Đồi Giếng, Tân Lập, Tam Hà xã Ngọc Thiện	905	320
2	Cứng hóa Kênh ống cụ 2	UBND xã Ngọc Thiện	500	Thôn Ái, xã Ngọc Thiện	650	200
3	Cứng hóa Kênh Đông Dai xã Cao Xá, huyện Tân Yên	UBND xã Cao Xá	300	Thôn Thượng, Cao Xá	500	120
4	Cứng hóa Kênh La Phai xã Cao Xá, huyện Tân Yên	UBND xã Cao Xá	600	Nghè, Cầu Tây - Cao Xá	720	240
5	Kênh tưới cống Ông Giàng đi cống Ông Càng thôn Bình Định, xã Lan Giới, huyện Tân Yên	UBND xã Lan Giới	540	Xã Lan Giới	629	216
6	Đường Nội đồng thôn Cầu Càn xã Việt Lập, huyện Tân Yên	UBND xã Việt Lập	880	Xã Việt Lập	1440	616
7	Đường Nội đồng thôn Ngọc Trai xã Việt Lập, huyện Tân Yên	UBND xã Việt Lập	250	Xã Việt Lập	409	175
8	Đường nội đồng từ NVH Tân Lập xã Lam Cốt đi Bằng cục Ngọc Châu, huyện Tân Yên	UBND Xã Lam Cốt	1.060	Xã Lam Cốt	2.232	770
9	Kênh cứng từ Tân Lập - Minh Tân - Đụn 2 - Đụn 3 xã An Dương, huyện Tân Yên	UBND xã An Dương	1.423	Xã An Dương	1.417	560
VII	Huyện Việt Yên				3.182	3.032

TT	Tên, danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kinh phí phân bổ trong dự toán NSNN năm 2019
1	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm cục bộ của xã Minh Đức	UBND xã Minh Đức		Minh Đức	660	660
2	Cứng hóa kênh mương xã Minh Đức	UBND xã Minh Đức	5.600	Minh Đức	410	410
3	Tu bổ, sửa chữa Trạm bơm thôn Lai xã Nghĩa Trung	UBND xã Nghĩa Trung		Nghĩa Trung	120	120
4	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm cục bộ của xã Ninh Sơn	UBND xã Ninh Sơn		Ninh Sơn	950	800
5	Cải tạo, nạo vét, cứng hóa kênh mương xã Quảng Minh	UBND xã Quảng Minh	1.000	Quảng Minh	292	292
6	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm cục bộ của xã Hồng Thái	UBND xã Hồng Thái		Hồng Thái	300	300
7	Cải tạo, tu bổ, sửa chữa trạm bơm thị trấn Nénh	UBND Thị trấn Nénh		TT Nénh	450	450
VIII	Huyện Yên Dũng				7.983	3.200
1	Cứng hóa bê tông đường nội đồng xóm Núi Bồi đi xóm Ngõ Cội xã Lão Hộ	UBND xã Lão Hộ	900	Xã Lão Hộ	1.243	630
2	Cứng hóa đường nội đồng TK1, TK3 thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND thị trấn Neo	500	Thị trấn Neo	1.188	580
3	Cứng hóa đường trục giao thông nội đồng đoạn từ đồng Mơ đi Chín Vừng xã Cảnh Thụy	UBND xã Cảnh Thụy	900	Xã Cảnh Thụy	1.632	790
4	Cứng hóa kênh mương nội đồng đoạn từ Miếu đi Đồng Gừng, thôn Tân Độ, xã Tân Liễu	UBND xã Tân Liễu	300	Xã Tân Liễu	693	212
5	Cứng hóa kênh mương nội đồng đoạn từ Miếu đi Cây Si thôn Liễu Đề, xã Tân Liễu	UBND xã Tân Liễu	800	Xã Tân Liễu	744	228
6	Cứng hóa kênh mương nội đồng xã Lãng Sơn huyện Yên Dũng; hạng mục: kênh đồng Trục thôn Trại Thượng và kênh Cửa Làng đi Cây Trám thôn Sơn Thịnh	UBND xã Lãng Sơn	900	Xã Lãng Sơn	915	280
7	Cứng hóa kênh mương nội đồng xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng; hạng mục: kênh Bắc đi mô Đồng Khoai, thôn Ngọc Lâm và kênh Ngựa chạy thôn Tâm Sơn đi thôn Mỹ Tượng	UBND xã Lãng Sơn	1.000	Xã Lãng Sơn	653	200
8	Cứng hóa kênh mương nội đồng xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng; hạng mục: kênh nội đồng thôn Mỹ Tượng và kênh Bắc đi gò Đồng Nốt thôn Sơn Thịnh	UBND xã Lãng Sơn		Xã Lãng Sơn	915	280
IX	Huyện Yên Thế				2.037	1.800
1	Cải tạo, nâng cấp Đập rừng tổ	UBND xã Hương Vỹ		Hôt Hồ - Hương Vỹ	200	200
2	Cải tạo, nâng cấp Đập Đồng Bờ	UBND xã Phồn Xương		Mạc 2 - Phồn Xương	350	350
3	Cải tạo, nâng cấp Đập Bò Đái	UBND xã Đông Sơn		Gia Bình - Đông Sơn	550	550
4	Cải tạo, nâng cấp Đập Ông Pháp	UBND xã Tam Tiến		Đồng Tiên - Tam Tiến	350	350
5	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Bo Non xã Hương Vỹ	UBND xã Hương Vỹ		Thôn Bo Non	587	350
X	TP Bắc Giang				1.000	1.000
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm bơm Mai Cao	UBND xã Song Mai		Thôn Mai Cao, xã Song Mai	250	250

TT	Tên, danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kinh phí phân bổ trong dự toán NSNN năm 2019
2	Nâng cấp, cải tạo Trạm bơm Phúc Thượng	UBND xã Song Mai		Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai	150	150
3	Cứng hóa tuyến kênh tưới trạm bơm Phúc Thượng	UBND xã Song Mai		Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai	350	350
4	Cải tạo, trạm bơm cục bộ Đọ - An Phong	UBND xã Tân Tiến		Thôn An Phong, xã Tân Tiến	250	250

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

Biểu số 14

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯTH NĂM 2018	SỐ SÁNH (%)		DỰ TOÁN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM 2021
				TUYẾT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI		DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.368.500	8.961.350	2.592.850	140,7	8.156.000	8.248.760	8.728.350	
1	Thu nội địa	5.068.500	7.861.350	2.792.850	155,1	6.856.000	7.059.000	7.491.000	
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	1.100.000	(200.000)	84,6	1.300.000	1.189.760	1.237.350	
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.669.266	19.067.961	5.398.695	139,5	14.773.925	14.959.938	15.371.938	
I	Thu cân đối ngân sách	13.669.266	19.067.961	5.398.695	139,5	14.773.925	14.959.938	15.371.938	
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	4.854.900	7.572.028	2.717.128	156,0	6.511.003	6.695.500	7.107.500	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.814.366	9.232.935	418.569	104,7	8.262.922	8.264.438	8.264.438	
3	Thu kết dư		149.757	149.757					
4	Thu chuyển nguồn		2.113.241	2.113.241					
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.552.007	18.948.961	5.618.187	139,8	14.776.125	14.952.615	15.334.096	
	<i>Trong đó chi CDNSDP tính ở lệ đầu tiên, số bổ sung CDNS từ NSTW cho NSDP</i>								
		13.669.266	19.067.961	5.619.928	139,5	14.773.925	14.959.938	15.371.938	
1	Chi đầu tư phát triển	4.349.271	7.750.757	3.401.486	178,2	4.843.047	4.541.847	4.417.177	
2	Chi thường xuyên	8.881.043	9.538.974	657.931	107,4	9.552.228	10.024.757	10.525.642	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0	1.200	1.200	1.200	
4	Dự phòng ngân sách	221.233			-	258.073	263.234	268.500	
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	99.260	121.305	22.045	122,2	121.577	121.577	121.577	
6	Chi chuyển nguồn		1.536.725	1.536.725					
D	BỒI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117.259	119.000	1.741	101,5	2.200	7.323	37.842	
E	TỔNG SỐ VAY ĐỀ TRẢ NƠ GỐC TRONG NĂM	137.400		(137.400)	-	69.200			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2019 - 2021
TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 15

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2019/ UTH 2018	DT tỉnh /DT TW		
A	Thu NSNN trên địa bàn	8.961.350	7.156.000	8.156.000	91,0	114,0	8.248.760	8.728.350
I	Thu nội địa	7.861.350	5.856.000	6.856.000	87,2	117,1	7.059.000	7.491.000
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	3.374.950	3.825.000	3.825.000	113,3	100,0	4.330.000	4.960.000
1	Thu từ DNNN TW	380.000	400.000	400.000	105,3	100,0	445.000	490.000
2	Thu từ DNNN ĐP	90.000	90.000	90.000	100,0	100,0	95.000	100.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	670.000	820.000	820.000	122,4	100,0	965.000	1.170.000
4	Thu NQD	657.500	780.000	780.000	118,6	100,0	910.000	1.085.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.200	10.000	10.000	89,3	100,0	10.000	10.000
6	Lệ phí trước bạ	346.000	420.000	420.000	121,4	100,0	480.000	550.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	440.000	520.000	520.000	118,2	100,0	600.000	690.000
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	135.000	80.000	80.000	59,3	100,0	80.000	80.000
9	Phí, lệ phí	98.000	105.000	105.000	107,1	100,0	110.000	115.000
	Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện thu	21.572	24.297	24.297	112,6	100,0	25.000	27.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	270.000	390.000	390.000	144,4	100,0	410.000	430.000
	Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu	170.000	241.200	241.200	141,9	100,0	253.000	265.000
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	100.000	148.800	148.800	148,8	100,0	157.000	165.000
11	Thu tại xã	23.250	20.000	20.000	86,0	100,0	20.000	20.000
12	Thu khác NS	224.000	160.000	160.000	71,4	100,0	175.000	190.000
	- Thu khác ngân sách Trung ương	82.000	62.000	62.000	75,6	100,0	68.000	74.000
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	30.000	100,0	100,0	30.000	30.000
	Trong đó: -Giấy phép do Trung ương cấp	22.500	16.000	25.000	111,1	156,3	25.000	25.000
	-Giấy phép do UBND tỉnh cấp	7.500	14.000	5.000	66,7	35,7	5.000	5.000

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2019/ UTH 2018	DT tính /DT.TW		
1.2	Thu tiền sử dụng đất	4.454.000	2.000.000	3.000.000	67,4	150,0	2.700.000	2.500.000
1.3	Thu xổ số kiến thiết	27.000	28.000	28.000	103,7	100,0	29.000	31.000
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	5.400	3.000	3.000	55,6	100,0		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.100.000	1.300.000	1.300.000	118,2	100,0	1.189.760	1.237.350
1	Thuế xuất khẩu	4.018	3.000	3.000	74,7	100,0	4.346	4.519
2	Thuế nhập khẩu	255.028	361.500	361.500	141,7	100,0	275.838	286.872
4	Thuế giá trị gia tăng	840.954	935.500	935.500	111,2	100,0	909.576	945.959
B	Thu NSDP	19.067.961	13.780.225	14.773.925		107,2	14.959.938	15.371.938
1	Thu điều tiết	7.572.028	5.517.303	6.511.003	86,0	118,0	6.695.500	7.107.500
2	Thu kết dư NS	149.757			-			
3	Thu chuyển nguồn	2.113.241			-			
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.232.935	8.262.922	8.262.922	89,5	100,0	8.264.438	8.264.438

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		DỰ KIẾN 03 NĂM 2019 - 2021		
		MẬT BẢNG DỰ TOÁN 2018	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
A	B	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	13.552.007	18.926.611	14.776.125	14.952.615	15.334.096
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	<u>13.669.266</u>	<u>19.045.611</u>	<u>14.773.925</u>	<u>14.959.938</u>	<u>15.371.938</u>
I	Chi đầu tư phát triển	4.349.271	7.738.757	4.843.047	4.541.847	4.417.177
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại	4.349.271	7.738.757	4.843.047	4.541.847	4.417.177
	Trong đó:					
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	4.349.271	7.738.757	4.843.047	4.541.847	4.417.177
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.187.536	2.867.510	1.466.606	1.466.606	1.539.936
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.905.000	4.612.512	3.000.000	2.700.000	2.500.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	27.000	28.000	29.000	31.000
d	Chi CTMTQG vốn đầu tư	231.735	231.735	346.241	346.241	346.241
e	Bội chi NSĐP			2.200		
2	Chi thường xuyên	8.881.043	9.538.974	9.552.228	10.024.757	10.525.642
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.058.866	4.313.389	4.366.059	4.578.781	4.807.722
b	Chi khoa học và công nghệ	24.670	33.742	29.762	31.212	32.773
c	Chi quản lý hành chính	1.588.682	1.741.305	1.702.988	1.785.964	1.875.263
d	Chi sự nghiệp văn hóa	106.278	91.803	120.408	126.275	132.589
e	Chi SN phát thanh truyền hình	59.622	60.782	64.835	67.994	71.394
f	Chi SN thể dục thể thao	19.346	19.516	18.716	19.628	20.609
g	Chi quốc phòng	169.114	173.722	174.953	183.477	192.651
h	Chi an ninh	32.944	36.743	38.215	40.077	42.081
i	Chi sự nghiệp y tế	1.019.383	1.159.663	1.081.057	1.133.730	1.190.417
k	Chi đảm bảo xã hội	545.861	601.516	583.261	611.680	642.264
l	Chi sự nghiệp kinh tế	1.113.230	1.161.869	1.210.998	1.270.003	1.328.447
m	Chi sự nghiệp môi trường	101.874	103.328	116.190	128.968	142.298
p	Chi khác	41.173	41.596	44.786	46.968	47.134
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4	Dự phòng ngân sách	221.233		258.073	263.234	268.500
II	Chi CTMTQG vốn sự nghiệp	99.260	121.305	121.577	121.577	121.577

STT	NỘI DUNG	MẬT BẢNG DỰ TOÁN 2018	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
A	B	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	13.552.007	18.926.611	14.776.125	14.952.615	15.334.096
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau của NSDP		1.526.375			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117.259	119.000	2.200	7.323	37.842

Số: 107/BC-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO
SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh đến ngày 30/11/2018 như sau:

1. Kinh phí dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2018 là 87.000 triệu đồng.

2. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/11/2018: 25.940 triệu đồng, cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:

- Xử lý sự cố sạt trượt mái đê hữu Thương, huyện Yên Dũng: 6.950 triệu đồng.

- Xử lý, khắc phục các hư hỏng, thiệt hại tại một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của mưa bão năm 2018: 3.900 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP đợt 2/2017: 10 triệu đồng.

- Kinh phí thăm, tặng quà các đối tượng chính sách và trẻ em năm 2018: 15.080 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. / *nh*

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CTUBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đ ĐBQH & HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

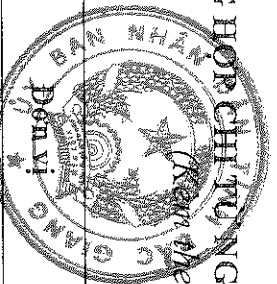
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG HỢP CHI TƯ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 11 THÁNG NĂM 2018
(Kể từ theo Báo cáo số 107/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: 1.000đ



STT	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền	
I	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018			87.000.000	
II	KINH PHÍ ĐẢ SỬ DỤNG			25.940.244	
I	Bổ sung chi đầu tư XD CB			10.850.000	
-	Các công trình dự án	431/QĐ-UBND	7/12/2018	Xử lý sự cố sạt trượt mái đê hữu Thượng Ba tổng đoạn từ K6+369+510 và K7+050-K7+156	6.950.000
-	Sở Giao thông vận tải	730/QĐ-UBND	11/21/2018	Xử lý, khắc phục các hư hỏng, thiệt hại tại một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của mưa bão năm 2018	3.900.000
2	Bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ mới phát sinh			15.090.244	
-	Huyện Yên Dũng	449/UBND-NC	06/2/2018	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP đợt 2 năm 2017	9.644
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1114/QĐ-UBND	25/7/2018	Bổ sung kinh phí để thăm, tặng quà các đối tượng chính sách và trẻ em năm 2018	15.080.600
III	KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG			61.059.756	

Số: 145/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Khoản 2, Điều 30, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: HĐND các cấp quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình gồm các nội dung: Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quy dự trữ tài chính địa phương, dự phòng ngân sách; dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực; mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

Căn cứ thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thể thức được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Việc xây dựng dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2019 đã thực hiện nghiêm theo Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính. Dự toán ngân sách đã căn cứ Quyết định của Bộ Tài chính về

việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019 và ước thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2018 đồng thời căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2019 và tuân thủ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức do HĐND tỉnh quy định. Các chỉ tiêu thu ngân sách cơ bản đều dự toán đạt và tăng hơn so với Trung ương giao; dự toán chi phân bổ cho các ngành, các huyện, thành phố đã được thảo luận thống nhất với Ban Kinh tế - Ngân sách, các ngành và các huyện, thành phố. Tuy nhiên, còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

3.1. Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 vượt dự toán và tăng cao so với cùng kỳ năm trước (vượt 40,7% dự toán năm và tăng 41,2% so với cùng kỳ năm 2017). Tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất là khâu thu không bền vững nhưng chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách (chiếm 49,7% tổng thu ngân sách nhà nước); tốc độ tăng thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, số xổ kiến thiết, thu cổ tức từ nội địa sau thuế) chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; ¾ chỉ tiêu thu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh không hoàn thành dự toán (thu từ DNNN trung ương đạt 90,5% dự toán năm; thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh đạt 90,7%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 85,7%). Đề nghị đánh giá phân tích sâu hơn về tính bền vững và chất lượng thu ngân sách, để từ đó có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

- Chất lượng dự báo chưa cao dẫn tới dự toán thấp hơn rất nhiều so với thực tế (năm 2017 thực thu bằng 223,7% dự toán; 2018 thu ước đạt 233,2% dự toán) dẫn đến bị động trong điều hành ngân sách, đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất không giải ngân được phải chuyển nguồn sang năm sau nhiều, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao và đóng góp tích cực vào thu ngân sách địa phương; tuy nhiên, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ giá trị sản xuất của khu vực này, cần đánh giá sâu hơn về cơ cấu sản xuất hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của các doanh nghiệp này nhằm hạn chế thất thu, chống chuyển giá hiệu quả. Ngoài ra, cần làm rõ nguyên nhân, lý do thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh nhiều năm không đạt dự toán, nhất là đối với năm 2018 khi doanh nghiệp phát triển nhanh, số lượng nhiều và tình hình sản xuất kinh doanh đánh giá là hiệu quả hơn các năm trước để có biện pháp chống thất thu thuế hiệu quả ở khu vực này.

- Công tác thu nợ đọng tiền thuế tích cực, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu: Nợ đọng thuế cao (ước đến 31/10/2018 là 566,2 tỷ đồng, tăng 74,8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2017); nợ đọng thuế không có khả năng thu tính đến

31/10/2018 tăng 23,2 tỷ đồng; thu hồi nợ đọng thuế năm 2017 chuyển sang năm 2018 đạt thấp (nếu tính theo số nợ thuế có khả năng thu đạt $178/255,5=69,7\%$; nếu tính theo tổng nợ đọng thuế đạt $178/491,4 = 36,2\%$).

- Một số địa phương chưa thực hiện việc rà soát và thực hiện thu đủ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa. Cần làm rõ nguyên nhân trách nhiệm và có biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu này trong thời gian tới.

- Chi ngân sách địa phương đảm bảo cân đối nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán được duyệt, tuy nhiên việc giao kế hoạch có một số lĩnh vực còn muộn, chưa sát, còn chông chéo (phân bổ đất trồng lúa, đất kinh phí chống hạn, ...).

- Một số đơn vị sử dụng ngân sách, nhất là ở cấp huyện, xã còn vi phạm quy định pháp luật về trình tự, thủ tục, định mức chi.

3.2. Về phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2018

- Đề nghị UBND tỉnh đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện dự toán NSNN năm 2019.

- Phân tích làm rõ cơ sở để xây dựng dự toán các chỉ tiêu thu ngân sách năm 2019 cơ bản bằng 100% trung ương giao; đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, phân đầu xây dựng dự toán tăng thu so với dự toán trung ương giao.

- Tăng cường hơn tính kỷ cương, tính kế hoạch, tính nguyên tắc, trách nhiệm trong quản lý sử dụng ngân sách; tiếp tục quan tâm chi đầu tư phát triển, chi cho lĩnh vực quản lý đất đai.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

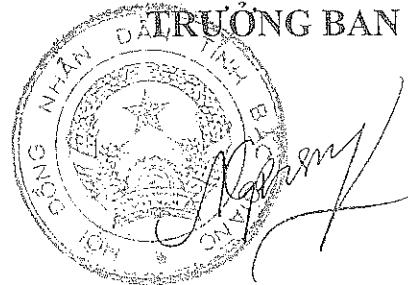
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH_P, Yên.

Bản điện tử:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Kim Phương

